

Số: 07/2025/NQ/HĐQT-MKV

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
V/v: thành lập công ty con và định giá tài sản góp vốn

Căn cứ vào:

- Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy;
- Biên bản họp HĐQT số 07/2025/BBHQDT-MKV của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy ngày 14 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua việc thành lập Công ty con - Công ty TNHH một thành viên, cụ thể như sau:

1.1. Tên Công ty:

- Tên công ty viết bằng tiếng Việt:

CÔNG TY TNHH DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

CAI LAY VETERINARY COMPANY LIMITED

- Tên công ty viết tắt (nếu có): **MEKOVET**

1.2. Trụ sở công ty: Khu phố 1B, phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

1.3. Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.

1.4. Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất thuốc thú y, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;

Và các ngành nghề kinh doanh khác tương tự với Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy.

- 1.5. Đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Công ty - Đào Mạnh Hòa.

Điều 2: Thông qua việc góp vốn bằng tài sản để thành lập Công ty TNHH Dược Thú y Cai Lậy, như sau:

2.1. Tài sản góp vốn là toàn bộ tài sản hữu hình, tài sản vô hình được liệt kê theo bảng danh mục tài sản góp vốn kèm theo.

2.2. Chấp thuận định giá giá trị tài sản góp vốn theo danh mục đính kèm tại thời điểm góp vốn thành lập Công ty TNHH Dược Thú y Cai Lậy là 43.989.501.533 đồng.

Số vốn điều lệ còn lại sẽ được Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy - Chủ Sở hữu góp bằng tiền Việt Nam đồng.

2.3. Sau khi Công ty TNHH Dược Thú y Cai Lậy được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy sẽ thực hiện thủ



tục góp vốn vào Công ty TNHH Dược Thú y Cai Lậy bao gồm chuyển quyền sử dụng tài sản đối với những tài sản yêu cầu phải thực hiện chuyển quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký, các Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, các phòng/ ban, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu: HĐQT;

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**CHỦ TỊCH HĐQT
ĐÀO MẠNH HÒA**





DANH MỤC TÀI SẢN GÓP VỐN

43,989,501,553

27,825,882,675

STT	Tên Tài Sản	Mã số/seri (Mã Tài sản)	Nguyên giá (VNĐ)	Giá trị còn lại (VNĐ)
1	Nhà vệ sinh, khu RO, Khí nén	211101000001	340,782,948	85,195,736
2	Đường giao thông	211101000002	1,920,064,411	960,032,194
3	Nhà xưởng Betalactam	211101000003	14,656,511,022	10,259,557,709
4	Hàng rào	211101000004	467,199,494	116,799,875
5	Xưởng SX + nhà ăn	211101000005	254,545,454	0
6	Nhà máy TAGS + Kho + P. Kỹ Thuật	211101000006	640,511,197	0
7	Nhà SX thuốc gói + Kho	211101000007	412,935,991	0
8	Tháp nước	211101000008	33,869,547	0
9	Giếng nước	211101000009	66,663,176	0
10	Nhà vệ sinh	211101000010	66,553,554	0
11	Hạ thế lưới điện 560 KVA	211101000011	731,742,455	310,990,540
12	Đường đi vào nhà máy	211101000012	99,999,091	44,999,585
13	Nhà máy sản xuất GMP	211101000013	13,077,246,682	7,060,213,237
14	Nguyên giá TSCĐ tạm tăng nhà máy SX từ năm 2014	211101000014	3,902,332,103	2,195,061,818
15	Hệ thống kho lạnh vacin - Phúc Hải	211101000015	159,855,000	0
16	Chi phí xây dựng bếp ăn	211103000001	57,000,000	23,275,000
17	Kệ Selective	211201000001	211,059,000	0
18	Hệ thống phụ trợ ME nhà máy Betalactam	211201000002	15,737,179,462	3,934,294,868
19	Hệ thống sắc ký lỏng - Máy HPLC (BP.QC)	211201000003	702,272,727	0
20	Máy chuẩn độ điện thế G20 và phụ kiện (BPQC)	211201000004	453,400,000	0
21	Máy in phun Linx 5900	211201000005	123,845,000	0
22	Tủ hút khí độc cho phòng thí nghiệm-model LV-FH18A	211201000006	65,000,000	0
23	Thiết bị đo tỷ trọng để bàn DM40- Cty Hiệp Phát	211201000007	395,500,000	0
24	Máy bơm màng cơ (Model SA 313)	211201000009	56,500,000	0
25	Máy dán nhãn decal (Model KK 9164)	211201000010	417,500,000	0
26	Máy đóng gói bột tự động (Model - CKC 280L)	211201000011	1,143,800,000	0
27	Thiết bị bồn pha chế 50 lít model PC3-50	211201000012	176,000,000	14,666,665
28	Thiết bị máy trộn lập phương model LP-200	211201000013	379,000,000	31,583,335
29	Thiết bị bồn pha chế chính 500 lít PC3 -500	211201000014	386,000,000	32,166,667
30	Thiết bị cột lọc cột model LC-100S/2	211201000015	160,000,000	13,333,336
31	Máy lắc bình tam giác	211201000016	43,000,000	0
32	hệ thống lên men 8 x 2 lít	211201000017	58,000,000	0
33	Màn hình với ban mạch chính - Toledo Việt Nam	211201000018	32,559,250	0
34	Máy trộn lập phương hiệu TPT model LP-200	211201000019	350,000,000	99,166,663
35	Máy xát hạt và sưa hạt cao tốc- TPT model XH-250	211201000020	230,000,000	65,166,663
36	Tỷ sấy chai tự động hai mặt -TPT model TS-2000-2	211201000021	650,000,000	184,166,663
37	0000124- Máy chiết rót tự động 4 vòi- Minh Trí	211201000022	454,545,455	128,787,876
38	Thết bị trữ dịch 300 lít model BC-300	211201000023	121,500,000	34,425,000
39	Thết bị trữ dịch 300 lít model BC-300	211201000024	121,500,000	34,425,000
40	Đại tu và cải tạo máy trộn lập phương 100 kg	211201000025	115,000,000	0
41	Máy xiết nắp nhôm tự động	211201000026	550,000,000	155,833,337
42	0000768- Máy rửa chai tự động RC-2000	211201000028	1,170,000,000	370,500,000
43	0000767- Máy sấy và tạo hạt tăng sôi STS -200	211201000029	2,045,400,000	647,710,000
44	0000766- Máy siết nắp bán tự động SNB-1	211201000030	136,000,000	43,066,671
45	Máy đóng gói tự động	211201000031	147,809,877	0
46	Máy đóng gói trực vít	211201000032	140,620,000	0
47	Máy ép miệng túi	211201000033	38,200,000	0
48	Máy hàn ống thuốc	211201000034	63,100,000	0
49	Máy hàn ống thuốc	211201000035	63,100,000	0
50	Máy hàn ống thuốc	211201000036	63,100,000	0
51	Máy hàn ống thuốc	211201000037	63,100,000	0
52	Máy hàn ống thuốc	211201000038	56,600,000	0
53	Cân phân tích	211201000041	38,858,035	0
54	Máy sấy tăng sôi	211201000042	198,160,000	0
55	Máy đo năng suất phân cực (Nhật)	211201000043	42,188,328	0
56	Khúc xạ kế (Nhật)	211201000044	30,794,400	0
57	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến UV-VIS	211201000045	110,470,820	0
58	Máy đồng hóa	211201000046	60,652,000	0

59	Máy sấy lọ	211201000047	40,095,000	0
60	Máy trộn lập phương	211201000048	135,000,000	0
61	Máy nghiền thuốc	211201000049	100,000,000	0
62	Máy in phun EC - Jet 300	211201000050	115,560,500	0
63	Tủ đông hóa chất TD.02	211201000051	43,000,000	0
64	Bàn đôi chuyên dụng 3m (2 cái)	211201000052	260,000,000	0
65	Tủ cấy vi sinh (2 cái)	211201000053	84,000,000	0
66	Tủ hút HC.01	211201000054	85,000,000	0
67	Bàn đóng gói cấp 2 (2 cái)	211201000055	92,000,000	0
68	Tủ âm vi sinh B0115	211201000056	44,218,800	0
69	Tủ sấy đối lưu tự nhiên ED 115	211201000057	38,340,000	0
70	Máy chiết rót dầu tắm	211201000058	31,350,000	0
71	Hệ thống phụ trợ ME nhà máy GMP	211201000059	20,327,509,615	0
72	Tủ vi khí hậu HPP 750 (Cty Nguyễn Anh -011)	211201000060	257,000,000	0
73	Nội hấp tiệt trùng - Khoa Học Quốc Tế	211201000061	114,285,714	0
74	Tủ hoá chất model LV -CS15	211201000062	30,000,000	0
75	Máy siết nắp đa năng bán tự động	211201000063	40,000,000	9,999,998
76	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến	211201000064	230,625,233	0
77	Máy nghiền trộn dịch hiệu TPT, model ND-100	211201000065	156,258,575	0
78	Máy chiết rót bán tự động model CR-500	211201000066	73,317,806	0
79	Thiết bị trữ dịch 300 lít	211201000067	153,417,510	0
80	Thiết bị pha chế 100 lít + lọc đĩa	211201000068	341,874,822	0
81	Nội hấp tiệt trùng đứng SA-300VF	211201000069	55,293,846	0
82	Thiết bị LAF, model LAF 2500	211201000070	1,134,745,247	0
83	Tủ sấy tự động, model TS 2000	211201000071	500,143,551	0
84	Máy xát hạt và sửa hạt	211201000072	192,519,615	0
85	Hệ thống rót và đóng nắp chai mode CK-100	211201000073	1,112,216,719	0
86	Máy sấy tầng sôi hiệu TPT SIS-200	211201000074	1,698,234,279	0
87	Máy rửa chai mode RC-100	211201000075	466,380,757	0
88	Thiết bị trữ dịch 300 lít	211201000076	251,599,709	0
89	Thiết bị trữ dịch 200 lít	211201000077	68,247,694	0
90	Máy trộn lập phương	211201000078	319,847,404	0
91	Máy chiết rót bán tự động	211201000079	86,582,896	0
92	Thiết bị thùng chứa 50 lít	211201000080	58,061,471	0
93	Hệ thống sắc lỏng HPLC	211201000081	841,011,991	0
94	Hệ thống khí Nitơ	211201000082	292,098,485	0
95	Máy đo độ dẫn cầm tay S7-USB/EP	211201000083	47,769,500	19,903,958
96	Máy đóng bột định lượng bán tự động	211201000084	280,000,000	126,000,000
97	Thiết bị LAF 2500	211201000085	60,322,750	46,247,442
98	Thiết bị LAF 2500	211201000086	60,322,750	46,247,442
99	Thiết bị LAF 2500	211201000087	60,322,750	46,247,442
100	Thiết bị LAF 2500	211201000088	60,322,750	46,247,442
101	Buồng LAF Máy Siết Nắp Nhôm	211201000089	55,000,000	43,541,667
102	Bồn nấu dung môi 100L; Model: PC3-100	211201000090	300,000,000	237,500,000
103	Tăng GT HT phụ trợ ME nhà máy Betalactam	211201000091	621,450,000	358,528,846
104	Máy chủ LNV SYSTEM X3650M4	211203000001	88,004,000	0
105	Xe tải biển KS 63C-074.84	211302000001	642,549,636	0
106	Xe tải biển KS 63C-084.76	211302000002	457,608,454	0
107	Xe tải biển KS 63C-085.73	211302000003	457,608,454	0
108	Xe tải biển KS 63C-088.95	211302000004	562,070,272	0
109	Xe ô tô tải BKS 63C 108.91	211302000005	589,311,181	0
110	Xe bán tải biển KS 63C-073.77	211302000006	556,442,090	0
111	Xe Toyota innova 8 chỗ	211302000007	738,970,364	0

3. Hàng Tồn kho

Tổng

16,163,618,878

STT	Loại hàng hoá	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trị (VND)
1	Đậu nguyên đầu	8.183	KG	155,477
2	Plasma Protein	16.400	KG	2,475,681
3	Whey Dry 70% Lactos	11.900	KG	440,300
4	Lysine Hcl 98.5%	217.093	KG	7,858,102
5	DI-Methionine 99.5%	205.073	KG	15,581,393
6	L-Threonine	3.344	KG	139,785
7	Cuso4 25%	115.100	KG	9,100,316
8	Feed Curb Dry	0.685	KG	34,250

9	Choline Chloride 60	9.198	KG	156,366
10	YEAST CELL WALL(Beta Glucan)	1.660	KG	79,680
11	Sal Curb Liquid	1,047.500	KG	74,388,465
12	BTP Lysine vi bọc	147,197.350	G	4,889,775
13	BTP Methionine vi bọc	143,248.350	G	8,788,743
14	Acid Boric	18,095.690	G	2,191,637
15	Acid Chlorhydric (HCL) Loại 1	1,073.527	G	86,285
16	Acid Citric Anhydrous	468,698.950	G	12,915,967
17	Acid Phosphoric (H3PO4)	41,461	G	1,458,685
18	Acid Malic	24,488.500	G	2,270,745
19	Acid Sulfamic	24,752.500	G	1,375,125
20	Acid Sulfuric (H2SO4)	62.560	G	1,982
21	Acid Acetic	350.292	G	35,381
22	Aerosil 972	10,768	G	7,530,525
23	Aerosil 200	9,726.070	G	2,732,754
24	Benzyl alcohol	15,896.500	G	2,461,220
25	AlgaPrime™ DHA P1	10,000	G	3,600,000
26	Alpha chymotrypsin	1,715.300	G	40,806,992
27	Amoxicillin trihydrate Micronized	139,306.800	G	130,918,674
28	Amoxicillin trihydrate (TB)	62,582.910	G	42,954,717
29	Ampicillin trihydrate Micronized	9,589	G	13,474,473
30	Ampicillin trihydrate (TB)	13,333	G	12,825,079
31	Ampicillin sodium	18,505.500	G	32,268,001
32	Analgin	538,215.900	G	184,517,574
33	Sodium alpha olefine sulphonate powder	10,878.500	G	924,672
34	Apramycin sulfate	20,727.500	G	14,221,826
35	L-Arginine	81,330	G	36,239,113
36	Atropin sulfate	676.694	G	11,647,156
37	Bentonite KCN	5,000	G	20,000
38	Mitaine CA (S)- Betaine	39,893	G	3,427,933
39	Butylated hydroxyanisole/BHA	5,183.870	G	19,898,110
40	Butylated Hydroxytoluen (BHT)	3,996.300	G	3,318,375
41	Benzalkonium chloride 80%	1,237,709.400	G	77,245,623
42	BMD 10%(BacitracinMethyleneDisalicylate)	1,000,000	G	64,762,000
43	Bột mì	942,814.540	G	11,365,729
44	Bromhexine HCl	34,205.050	G	17,795,816
45	N -Butanol	20,013	G	3,921,949
46	Butaphosphan	31,871.360	G	14,872,485
47	Butyl carbitol	46,230	G	4,160,700
48	Cab-O-Sil M5	254,889.500	G	81,564,640
49	Cab-O-Sil M5P	1,135	G	227,563
50	Cafein	1,579.860	G	655,389
51	Calcium gluconate	22,604.800	G	1,010,739
52	Calcium chloride dihydrate (CaCl2.2H2O)	13,425	G	268,891
53	Canxi Cacbonat (CaCO3)/ Bột đá nhẹ	2,093,380	G	15,509,505
54	Canxi Cacbonat (CaCO3)/ Bột đá nặng	4,322,898.750	G	23,775,943
55	Cao thịt (Extract Powder)	521.070	G	1,047,098
56	Cát Loại 2	52,500	G	102,053
57	CDE 90%	60,874	G	3,716,659
58	Cefotaxime sodium	150,667	G	373,080,120
59	Ceftiofur HCl Micronized	33,501.400	G	106,565,077
60	Chlorobutanol (1,1,1-Trichloro-2-Methyl...	2,957.775	G	16,807,806
61	Chlortetracyclin premix 15%	10,000	G	571,429
62	Clopidol	20,831	G	11,155,025
63	CMC/Sodium cacboxymethyl cellulose	13,540.750	G	1,302,265
64	Cobalt sulfate heptahydrate (CoSO4.7H2O)	89.560	G	183,598
65	Colistin sulfate	13,314.800	G	4,945,502
66	Colistin sulfate (TB)	2,891.550	G	1,210,127
67	Cypermethrin Tech 92%	6,214.710	G	2,652,389
68	Danofloxacin mesylate	5,052.860	G	110,495,427
69	Dầu dừa	566,922.528	G	34,514,127
70	Dầu đậu nành	4,789.962	G	292,932
71	DBSA	35,700	G	2,309,130
72	Dicalcium Phosphate/DCP	724,750	G	13,923,834
73	Deltamethrin 98%	14,545.781	G	55,014,979

0050
 ONO
 OP
 OC
 AI
 Y-T

74	BIO-DEV (Dịch trừn quế)	66.600	G	3,394,144
75	Dexamethazole acetate	62.460	G	1,361,778
76	Dexamethazole base	527.800	G	9,065,168
77	Diethanolamin	500	G	162,569
78	Diethylen glycol ethyl ete (Carbitol)	27,120	G	9,725,889
79	Dihydrostreptomycin sulphate	3,167.500	G	3,802,071
80	DMSO/Dimethyl sulfoxide	227,026.331	G	23,441,074
81	Copper chloride dihydrate (CuCl ₂ .2H ₂ O)	99.680	G	41,779
82	Doxycyline HCl	119,156.600	G	138,953,741
83	Doxycyline HCl (TB)	15,341.898	G	17,890,860
84	BIO-T (Dịch trừn quế)	214,868	G	7,705,508
85	Đường Saccarozo	1,146	G	27,809
86	Đường Dextrose anhydrous	2,386,691.236	G	48,921,382
87	Đường Lactose	13,902.500	G	410,928
88	Đường Dextrose monohydrate	988,644	G	16,806,899
89	Đường Malto dextrin	894,436.337	G	15,465,841
90	EDTA	3,006.070	G	972,698
91	EDTA-Na ₄	3,805	G	277,764
92	Emal 270N	20,761	G	961,667
93	Enrofloxacin HCl	19,676.600	G	11,789,354
94	Enrofloxacin base	27,817.140	G	16,610,446
95	Maxigest super	49,240	G	20,533,383
96	Erythomycin base	39,200	G	98,560,012
97	Estradiol benzoate	507.950	G	22,251,183
98	Ethanol 99%	178,290	G	9,762,584
99	Ethyl glycol (C ₄ H ₁₀ O ₂)	115,735	G	6,018,220
100	Iron dextran 10%/Fer-dextran 10%	212,314	G	16,571,685
101	Ferrous sulfate monohydrate	48,630	G	474,918
102	Iron dextran 20%/Fer-dextran 20%	60,100.800	G	9,730,620
103	Florfenicol	167,812.450	G	116,237,145
104	Florfenicol (TB)	348,200.500	G	208,944,703
105	Flunixin meglumine	28,739.100	G	72,611,000
106	Fluconazole	388	G	1,515,048
107	Formol	32,215.100	G	1,168,951
108	Formalin 37%	1,480	G	19,240
109	Hóa chất Polyquaterium 7	893	G	138,605
110	Gelatin	24,200	G	4,727,375
111	Gentamycin sulfate	248,643.132	G	601,508,476
112	Glutaraldehyde 50%	3,873,725	G	92,947,083
113	Glycerol formal	84,462.500	G	13,671,006
114	Refined Glycerine 99.7%	384,800	G	10,922,952
115	Halquinol 60%	40,000	G	9,680,000
116	Inositol	20,955	G	2,632,734
117	IPA/Isopropyl alcohol	314,896	G	11,413,486
118	Ivermectin	5,417.650	G	16,325,889
119	Javen (10%)	8,555	G	86,464
120	Kanamycin sulfate monohydrate	3,250	G	2,890,953
121	Kao lanh (Kaolin)	25,752.500	G	587,485
122	Kao lanh (Kaolin) Loại 2	11,100	G	88,800
123	Kemzyme	37,500	G	6,145,331
124	Keo Silicol (trắng chai)	13,485.500	G	1,307,682
125	Ketoprofen	11,280	G	24,623,920
126	Kollidon 17 PF	54,333.500	G	58,211,102
127	Levamisole hydrochloride	21,942.750	G	26,467,463
128	Lidocaine HCl	598.200	G	272,735
129	Lincomycin hydrochloride	23,706.960	G	40,465,525
130	Lincomycin hydrochloride (TB)	251,558.580	G	318,642,045
131	Magie oxit (MgO)	3,167.570	G	1,432,852
132	Magnesium chloride hexahydrate	2,038.860	G	234,160
133	Magnesium sulfate heptahydrate	3,956.277	G	488,475
134	Manganese sulfate monohydrate	9,018.017	G	180,122
135	Mangan chloride tetrahydrat (MnCl ₂ .4H ₂ O)	1,890.020	G	435,687
136	Mật rỉ đường	17,752.500	G	251,748
137	Bột màu đỏ Ponceau (F07,X57)	90,144.300	G	25,039,827
138	Bột màu xanh Brilliant Blue Lake L42	1,953.130	G	5,320,974



139	Bột màu xanh tảo Green V601:1-120 (X11)	573.550	G	154,858
140	Bột màu xanh GreenLake VL600:1-120(X500)	470	G	352,500
141	Bột màu Tartazine V101:1-120 (X48)	202,548.950	G	24,380,818
142	Bột màu vàng IC (Yellow Solvent Y56)	1,015.052	G	432,876
143	Bột màu Tartazine lake L49	45,417.200	G	15,967,013
144	Bột màu đỏ Ponceau 4R Lake	653.900	G	320,411
145	Men Actipro (Saccharomyces cerevisiae)	15,980	G	5,592,943
146	Men Bio- Super	17,180	G	2,421,779
147	Men Bio- H15	36,240	G	6,015,839
148	Men Bacillus megaterium	2,940	G	214,620
149	Men Bacillus mesentericus	3,260	G	237,979
150	Men Clostat (Bacillus subtilis)	32,120	G	9,602,746
151	Men Bacillus licheniformis	3,894.860	G	701,075
152	Methyl Salicylate	26,462	G	2,888,075
153	Methyl Parapen (Nipazin)	14,570.100	G	2,299,902
154	Magnesium Carbonate (MgCO3)	41,000	G	1,376,135
155	Monothioglycerol	810.650	G	5,021,293
156	Mùi cam bột	35,076.500	G	3,401,873
157	Mùi dầu chuối	20,793	G	1,039,610
158	Mùi dâu	21,368.500	G	1,986,414
159	Mùi quế	571	G	166,109
160	Mùi sữa bột	37,461.100	G	4,926,134
161	Mùi hoa hồng	529.500	G	28,253
162	Mùi lavender	1,187.640	G	858,359
163	Mùi tỏi	9,120	G	912,000
164	Mùi dầu sả/ Lemongrass essential oil	4,820	G	4,141,746
165	Bột quế cây	180	G	39,529
166	Bột dinh hương	440	G	180,400
167	Tinh thể bạc hà (Menthol Large Crystals)	1,062	G	1,274,421
168	Mùi chanh	4,200	G	1,325,067
169	Tinh dầu khuynh diệp (Eucalyptus oil)	74.140	G	104,586
170	Tinh dầu gừng (Ginger Essential Oil)	365	G	1,900,419
171	Mùi nhân sâm (Ginseng Flavor)	1,345	G	914,703
172	Tinh dầu vỏ cam tinh chế	700	G	595,700
173	Neomycin sulfate	29,525.600	G	10,990,747
174	Norfloxacin HCl	5,000	G	3,618,485
175	Nystatin	7,296	G	56,626,917
176	Oxytetracylin HCl	1,375.505	G	413,238
177	Oxytetracycline HCl (TB)	16,939.500	G	5,160,452
178	Oxytocin (NVL)	7	MIU	65,065,556
179	Paracetamol (Acetaminophen)	288,065.350	G	24,695,965
180	Parafin	111,298.100	G	4,452,266
181	PEG 400/Polyethylene glycol 400	152,953	G	10,936,083
182	PEG 4000/Polyethylene glycol 4000	17,760	G	2,475,063
183	Benzylpenicillin G potassium	82,728	G	104,686,689
184	Penicillin G Procaine	11,390.500	G	8,923,703
185	Peptone	446.700	G	187,427
186	Piperazine citrate	25,922.500	G	4,975,041
187	Piperonyl butoxide 95%	110,045	G	100,260,458
188	Potassium chloride	2,153.140	G	336,565
189	Potassium chloride (TB)	120,095	G	4,322,880
190	Potassium dihydrogen phosphate	440.600	G	92,526
191	Potassium hydrogen phosphate 3.H2O	803.320	G	147,811
192	Potassium peroxymonosulfate	22,261	G	2,370,384
193	Potassium sorbate	15,339.800	G	1,339,644
194	Potassium hydroxide (KOH)	2,232.400	G	272,353
195	Praziquantel	20,450.186	G	27,197,843
196	Prelac	13,660	G	505,996
197	Propyl paraben (Nipazon)	2,623.400	G	655,848
198	Propylen glycol (PG)	398,508.935	G	16,280,070
199	Progesterone	1,752.500	G	30,874,688
200	Palmerster 5305	487,377.300	G	125,189,962
201	C8/C10Triglyceride60/40(Palmerster 3595)	141,412.840	G	26,422,123
202	Labrafac PG (PG dicaprylate/Dicaprate)	61,529.100	G	20,744,094
203	PVP Iodine	578,640	G	270,988,744



204	PVP K30	20,875.250	G	4,228,789
205	2-Pyrrolidone	25,355	G	3,300,166
206	N-Methyl-2-Pyrrolidone	26,661	G	1,611,511
207	Selen hũu cơ 1%	1,745.190	G	2,181,487
208	Sodium acetate anhydrous	13,889.160	G	2,119,900
209	Sodium bicarbonat (NaHCO3)	62,660.200	G	1,439,862
210	Sodium bicarbonate (TB)	672,520	G	5,614,881
211	Sodium camphorsulfonate	43,165.200	G	57,367,686
212	Sodium carbonate (Na2CO3)	38,830	G	350,943
213	Sodium chloride (NaCl) (TB)	563,392.250	G	3,444,262
214	Trisodium citrate dihydrate (C6H5Na3O7)	758.380	G	119,418
215	Sodium dihydrogenphosphate 2.H2O/NaH2PO4	14,054.160	G	2,287,589
216	Sodium formaldehyde sulfoxylate ...	1,557.750	G	2,539,098
217	Sodium hexametaphosphate (SHMP)	24,752.500	G	1,948,121
218	Sodium hydroxide (NaOH) Loại 1	3,138.600	G	235,704
219	Sodium hydroxide (NaOH) Loại 2	13,999.900	G	350,619
220	Sodium pyrosulfite (Na2S2O5)	3,985.760	G	578,254
221	Sodium sulfite anhydrous	1,378.130	G	137,813
222	Sodium tartrate dihydrate(C4H4O6Na2.2H2O)	983.500	G	1,090,790
223	Sodium thiosulfate pentahydrate	1,887.700	G	154,448
224	Sodium lauryl sulfate (SLS)	12,700	G	945,264
225	Sodium lauroyl sarcosinate (LS30)	40,170	G	3,469,230
226	Sodium metasilicate	7,040	G	133,495
227	Kao sofcare GP1	9,954	G	5,416,206
228	Sorbitol 70%	292,350	G	6,543,974
229	Sorbitol 20M	183,407.500	G	7,519,640
230	Sinopol 85 (Polysorbate 80/Tween 80)	25,749.220	G	3,233,087
231	S80 (Span 80/Sorbitan monooleate)	16,686	G	1,430,223
232	Spectinomycin HCl pentahydrate	31,992.775	G	60,948,743
233	Spiramycin adipate	20,080	G	98,788,757
234	Streptomycin sulphate	75,535.500	G	65,912,060
235	Streptomycin sulfate (TB)	82,241	G	72,177,311
236	Strychnin sulfate	1,114.700	G	49,119,200
237	Sulfadimidin sodium	16,900.950	G	4,087,657
238	Sulfamethoxazol	6,504.500	G	2,444,992
239	Sulfamonomethoxin sodium	71,075.600	G	50,062,411
240	Sulfamethoxypridazine	29,567.800	G	41,972,327
241	Tetracycline HCl	26,522	G	75,409,202
242	Thiamphenicol	25,570	G	16,457,118
243	Tiamulin hydrogen fumarate	43,970	G	39,342,657
244	Tiamulin hydrogen fumarate (TB)	187,006	G	144,197,010
245	Tiimicosin phosphate	7,870	G	7,867,366
246	Tokusil 233 (silicol dioxide)	31,818.800	G	1,148,399
247	Toltrazuril	31,678.169	G	106,171,697
248	Toxfin dry (Toxibind dry)	22,595	G	1,622,587
249	Trimethoprim Micronized	12,367.300	G	8,709,686
250	Trypsin	1,119.100	G	3,359,571
251	Tulathromycin	1,929.860	G	47,675,598
252	TWEEN 80	25,383.300	G	2,013,085
253	Tylosin tartrate	1,880.840	G	1,656,112
254	Tylosin base	8,074.100	G	11,506,458
255	Tylvalosin tartrate	58,365	G	80,236,292
256	Urotropin (Hexamine)	17,406.500	G	831,316
257	Vitamin A Acetate 1000UI/mg (không tan)	24,514.151	G	32,896,902
258	Vitamin A Palmitate 1.7 Mio UI/g (dầu)	1,810	G	5,213,803
259	Vitamin B1 HCl (Thiamine hydrochloride)	19,028.980	G	25,235,617
260	Vitamin B2 Na phosphate (Riboflavin Na..)	2,455.420	G	7,316,910
261	Vitamin B2 base (Riboflavin)	1,284.712	G	1,781,161
262	Vitamin B5/ Calcium pantothenate	1,108.488	G	300,208
263	Vitamin B6 (Pyridoxine Hydrochloride)	19,898.740	G	14,725,068
264	Cyanocobalamin(Vitamin B12)	232.004	G	11,664,727
265	Vitamin C (Ascorbic acid)	395,194.360	G	37,543,159
266	Vitamin D3 (bột)	20,362.742	G	34,147,077
267	Vitamin D3 1 MIU (dầu)	2,560	G	13,540,880
268	Vitamin E 50%CWS(bột)/Tocopheryl acetate	11,355.480	G	6,107,339

W. 12
C
C
DU
C
PAIL

269	Vitamin E Acetate (dầu)	7,919.650	G	10,706,161
270	Vitamin E 50% Feed grade (Không tan)	43,419.914	G	21,511,270
271	Vitamin H (Biotin)	336.268	G	5,622,401
272	Vitamin K3 (Menadione Sodium Bisulfite)	2,485.600	G	2,273,177
273	Vị ngọt tổ (Sodium Saccharin dihydrate) 30%	260,994.750	G	22,941,437
274	Sodium saccharin anhydrous (vị ngọt tổ 99%)	18,537.050	G	3,614,724
275	Vitamin PP (Nicotinamide)	2,612.950	G	297,019
276	Zinc sulfate monohydrate	173,956.100	G	5,917,953
277	Zinc Gluconate	5,760	G	685,806
278	Zinc chloride (ZnCl ₂)	1,293.900	G	274,259
279	Băng co 20ml	53,179.880	G	4,752,998
280	Băng co 100ml	64,941	G	3,242,194
281	Bao mũ mờ ghê (Túi bóng kính dày 20*30cm)	4,605.142	G	213,702
282	Bao mũ ADEB. Methilysin (22*32cm)	8,800	G	422,400
283	Bao mũ Bye Cilox (7*12cm)	5,365	G	258,359
284	Bao mũ Bye Cilox (5*8cm)	8,270	G	398,422
285	Bao mũ (100*60cm)	18,000	G	854,546
286	Bao mũ (40*60cm) (5-10kg)	44,498	G	2,491,888
287	Giấy Bạc	5,158.800	G	232,135
288	Hộp CL-Acimoxy 20ml	2,660	Hộp	3,587,191
289	Hộp CL-Acimoxy 100ml	1,676	Hộp	3,739,976
290	Hộp CL-Acimoxy (PT) 100ml	1,390	Hộp	2,363,000
291	Hộp CL-Acimoxy (PT) 250ml	2,268	Hộp	8,343,077
292	Hộp CL-Acimoxy (CLV) 100ml	714	Hộp	1,677,900
293	Hộp Ampicolistin 20ml	1,750	Hộp	1,922,544
294	Hộp Ampicolistin 100ml	87	Hộp	185,099
295	Hộp CL-Amoxgen 20ml	8,912	Hộp	9,843,911
296	Hộp CL-Amoxgen 100ml	6,847	Hộp	14,670,038
297	Hộp CL-Amoxgen (PT) 100ml	782	Hộp	1,204,991
298	Hộp CL-Amoxgen (PT) 250ml	489	Hộp	1,759,341
299	Hộp Ampicolistin (PT) 100ml	298	Hộp	495,004
300	Hộp CL-Amoxgen (CLV) 100ml	2,396	Hộp	5,723,866
301	Hộp CL-Amoxgen (Tự Là) 100ml	779	Hộp	1,713,800
302	Hộp Analgin 100ml	1,376	Hộp	2,992,724
303	Hộp Analgin C-Fort 100ml	4,380	Hộp	9,574,073
304	Hộp Analgin C-Fort (PT) 100ml	746	Hộp	1,524,232
305	Hộp Anti-Paravet 20ml	591	Hộp	703,670
306	Hộp Anti-Paravet 100ml	1,020	Hộp	1,363,569
307	Hộp Analgin (CLV) 100ml	1,033	Hộp	2,427,550
308	Hộp Ascarex-D 50 túi*10g	151	Hộp	968,353
309	Hộp Atropin Sulfate 100ml	4,229	Hộp	9,212,988
310	Hộp B.Complex 100ml	844	Hộp	1,487,095
311	Hộp Meko.Brom INJ 100ml	791	Hộp	1,712,353
312	Hộp Meko.Brom INJ (PT) 100ml	1,563	Hộp	3,146,333
313	Hộp Bộ đặc trị tang (gà) (2 chai*10ml)	1,435	Hộp	3,444,000
314	Hộp Calcium fort 100ml	3,306	Hộp	4,313,186
315	Hộp Camphona 100ml	613	Hộp	1,263,347
316	Hộp Cataxim 20ml	1,307	Hộp	3,976,869
317	Hộp Cataxim 100ml	5,831	Hộp	18,360,900
318	Hộp Cataxim 250ml	17,787	Hộp	69,369,300
319	Hộp Mekocanxi 20ml	1,600	Hộp	3,126,158
320	Hộp Mekocanxi 100ml	1,177	Hộp	2,622,020
321	Hộp Cẩm cúm 25 túi*5g	3,678	Hộp	10,040,940
322	Hộp Mekocanxi (PT) 100ml	1,502	Hộp	3,155,944
323	Hộp Cataxim (CLV) 100ml	2,275	Hộp	9,782,500
324	Hộp Cataxim (CLV-Key) 250ml	790	Hộp	6,191,090
325	Hộp Cataxim (Anh Quốc) 250ml	440	Hộp	4,136,000
326	Hộp Ceftifur 5% 20ml	546	Hộp	582,788
327	Hộp Ceftifur 5% 100ml	1,312	Hộp	2,775,874
328	Hộp Ceftifur 5% (PT) 100ml	1,584	Hộp	3,651,905
329	Hộp Ceftifur 5% (CLV) 100ml	974	Hộp	2,288,900
330	Hộp MKV-Ceffen 20ml	333	Hộp	367,855
331	Hộp MKV-Ceffen 100ml	648	Hộp	1,089,065
332	Hộp Chlor Extra 20ml	2,924	Hộp	3,363,461
333	Hộp Chlor Extra 100ml	587	Hộp	2,556,972

334	Hộp Mekococ 5 10ml	2,787	Hộp	1,463,175
335	Hộp Mekococ 5 100ml	1,899	Hộp	4,366,425
336	Hộp Mekococ 5 (PT) 100ml	1,297	Hộp	2,983,100
337	Hộp 12 chai*100ml	1,518	Hộp	11,426,307
338	Hộp 10 chai*20ml	2,073	Hộp	5,804,400
339	Hộp 15 chai *10ml	405	Hộp	1,057,201
340	Hộp 50 chai*10ml	1,252	Hộp	6,326,169
341	Hộp 100 ống*2ml	4,068	Hộp	10,635,802
342	Hộp 50 ống*5ml, 15 gói*10g	1,376	Hộp	5,223,341
343	Hộp 50 túi*20g	682	Hộp	6,751,800
344	Hộp 12 chai*250ml	685	Hộp	8,357,000
345	Hộp 10 chai*20ml (Gà đá)	1,540	Hộp	5,621,000
346	Hộp Dexasone 100ml	1,675	Hộp	3,677,496
347	Hộp Dexasone (PT) 100ml	994	Hộp	1,689,800
348	Hộp CL-Doxflor Oral (Gà) 15ml	3,615	Hộp	9,579,750
349	Hộp CL-Doxflor Oral (Sale Phát) 10ml	2,400	Hộp	3,840,000
350	Hộp E.C.P 25 chai*5ml	597	Hộp	2,686,500
351	Hộp CL-Enro 50 20ml	525	Hộp	695,031
352	Hộp CL-Enro 50 100ml	1,437	Hộp	1,528,406
353	Hộp CL-Enro 50 (PT) 100ml	579	Hộp	1,337,490
354	Hộp Fer-Dextran 5% 20 ống*2ml	1,643	Hộp	5,245,236
355	Hộp Fer-10% (PT) 100ml	1,409	Hộp	3,190,855
356	Hộp Fer 200 100ml	823	Hộp	2,172,720
357	Hộp Fer 200 20ml	402	Hộp	1,326,600
358	Hộp CL-Flor 30 20ml	1,630	Hộp	1,495,861
359	Hộp CL-Flor 30 100ml	2,969	Hộp	3,599,737
360	Hộp CL-Flodoxy 20ml	1,443	Hộp	1,591,629
361	Hộp CL-Flodoxy 100ml	313	Hộp	514,768
362	Hộp Mekoflox 10 100ml	555	Hộp	715,523
363	Hộp Genta-Tylo (PT) 100ml	726	Hộp	1,659,918
364	Hộp Gentamycin (CLV) 100ml	1,160	Hộp	2,726,000
365	Hộp Levamisol 25 túi*5g	938	Hộp	4,256,455
366	Hộp Mekomec 10ml	15,178	Hộp	6,906,414
367	Hộp Mekomec 100ml	3,254	Hộp	5,352,830
368	Hộp Nor-Algin 100ml	3,571	Hộp	7,851,976
369	Hộp Nor-Algin (CLV) 100ml	1,145	Hộp	2,690,750
370	Hộp Oxytocin 20ml	944	Hộp	2,010,410
371	Hộp Oxytocin 100ml	2,116	Hộp	4,387,185
372	Hộp Oxytocin 20 ống*2ml	7,388	Hộp	16,174,502
373	Hộp Oxytocin (PT) 100ml	1,172	Hộp	2,336,469
374	Hộp Pencin	345	Hộp	986,700
375	Hộp Pen-Strep 16,3g	1,297	Hộp	2,178,957
376	Hộp Meko.Proges E 20ml	933	Hộp	1,452,829
377	Hộp Mekoprofen 20ml	1,200	Hộp	2,450,189
378	Hộp Mekoprofen 100ml	1,564	Hộp	3,284,400
379	Hộp Mekoprofen (PT) 100ml	849	Hộp	1,785,998
380	Hộp Meko.Proges E 20 ống*2ml	1,150	Hộp	2,423,050
381	Hộp Mekosal 20ml	4,822	Hộp	5,627,599
382	Hộp Mekosal 100ml	3,880	Hộp	8,516,040
383	Hộp Mekosal (gà) 5ml	15,729	Hộp	10,236,297
384	Hộp Mekosal (gà) (16 chai*5ml)	362	Hộp	2,027,200
385	Hộp Mekosal gold (NL) 5ml	55	Hộp	53,170
386	Hộp Mekosal gold (NL) (16 chai*5ml)	2	Hộp	21,200
387	Hộp Mekosal (PT) 100ml	2,873	Hộp	5,835,606
388	Hộp Septicemin 100ml	1,129	Hộp	2,520,619
389	Hộp Septotryl 24% 100ml	1,027	Hộp	2,287,641
390	Hộp Mekoson S 100ml	876	Hộp	1,784,566
391	Hộp Mekoson S (gà) 15ml	797	Hộp	3,825,600
392	Hộp Spiracolis 100ml	1,010	Hộp	2,117,483
393	Hộp CL-Speclinject 20ml	894	Hộp	981,531
394	Hộp CL-Speclinject 100ml	1,119	Hộp	2,450,961
395	Hộp Strychnal B1 100ml	987	Hộp	1,279,640
396	Hộp Strychnal B1 (PT) 100ml	96	Hộp	221,760
397	Hộp Terramycin-500 25 túi*5g	1,572	Hộp	5,186,604
398	Hộp Tiamulin (PT) 100ml	980	Hộp	1,617,000



399	Hộp MKV-Ticosin Oral (gà) 15ml	1,785	Hộp	8,568,000
400	Hộp MKV-Trypsin 100ml	3,096	Hộp	6,750,749
401	Hộp MKV-Trypsin 250ml	2,024	Hộp	5,687,440
402	Hộp MKV-Tulacin (PT) 100ml	807	Hộp	1,869,908
403	Hộp MKV-Tulacin (PT) 20ml	467	Hộp	930,674
404	Hộp MKV-Tulacin (MKV) 50ml (chứa 20ml)	498	Hộp	1,782,840
405	Hộp Tylan 200 (PT) 100ml	626	Hộp	1,126,800
406	Hộp Urotropin 100ml	2,247	Hộp	4,718,700
407	Hộp Vitamin C 100ml	1,016	Hộp	2,133,600
408	Hộp Vitamin E 20 ống*2ml	950	Hộp	3,657,154
409	Hộp Vitamin K3 0,5% 100ml	906	Hộp	1,725,457
410	Hộp Vitamin ADE (PT) 100ml	2,318	Hộp	4,636,000
411	Nhãn CL-Acimoxy 100ml	189	Hộp	106,280
412	Nhãn CL-Acimoxy (PT) 100ml	1,510	Hộp	836,184
413	Nhãn CL-Acimoxy (PT) 250ml	597	Hộp	538,007
414	Nhãn CL-Acimoxy (CLV) 100ml	475	Hộp	294,500
415	Nhãn CL-Acimoxy (Amox 20%) (VOS) 250ml	1,054	Hộp	1,427,141
416	Nhãn ADB.Complex 100g	626	Hộp	417,760
417	Nhãn ADB.Complex 1kg	584	Hộp	766,792
418	Nhãn ADB.Complex Pro 100g-200g	1,812	Hộp	1,177,800
419	Nhãn ADB.Complex Pro 1kg	1,200	Hộp	1,522,876
420	Nhãn ADB.Complex Pro (PT) 1-5-10kg	433	Hộp	551,489
421	Nhãn ADEB.Methilysin 1kg	409	Hộp	514,794
422	Nhãn ADE Super Powder 1kg	1,083	Hộp	1,353,750
423	Nhãn ADEB.Methilysin (VOS) 1-5kg	828	Hộp	1,588,047
424	Nhãn ADE Super Powder (Farm-DDB001) 2kg	1,960	Hộp	554,306
425	Nhãn ADE Super Powder (Farm-2 lớp) 2kg	517	Hộp	1,706,100
426	Nhãn ADEB.Methilysin (Vôbéoacácáp)1-25kg	483	Hộp	1,284,575
427	Nhãn ADEB.Methilysin (VBCC) 100 - 200g	4,002	Hộp	5,462,730
428	Nhãn ADEB.Methilysin (CLV-Key) 1-25kg	194	Hộp	412,637
429	Nhãn ADE Super Powder (CLV-Key) 1-25kg	250	Hộp	735,000
430	Nhãn ADB.Complex (CLV-Key) 1kg	19	Hộp	55,860
431	Nhãn ADB.Complex (CLV-Key) 100g	197	Hộp	248,220
432	Nhãn Albipen 5% 100ml	838	Hộp	445,714
433	Nhãn Ampicolistin 20ml	528	Hộp	342,064
434	Nhãn Ampicolistin 100ml	1,345	Hộp	714,999
435	Nhãn CL-Amoxgen 20ml	2,043	Hộp	1,369,452
436	Nhãn CL-Amoxgen 100ml	3,732	Hộp	2,928,259
437	Nhãn CL-Amoxgen (PT) 100ml	608	Hộp	401,280
438	Nhãn CL-Amoxgen (PT) 250ml	700	Hộp	693,000
439	Nhãn Ampicillin 15chai*1g	365	Hộp	1,200,385
440	Nhãn Ampicillin 1g	2,490	Hộp	2,091,600
441	Nhãn Ampicoli-B 50-100g	5,928	Hộp	3,937,112
442	Nhãn Ampicoli-B 1kg	1,463	Hộp	1,666,369
443	Nhãn Ampic-Strep 100g	2,995	Hộp	2,033,670
444	Nhãn CL-Amoxcoli 20g	21,543	Hộp	10,548,778
445	Nhãn CL-Amoxcoli 100g	9,592	Hộp	5,995,994
446	Nhãn CL-Amoxcoli 500g -1kg	282	Hộp	369,902
447	Nhãn CL-Amoxcoli (PT) 1-5-10kg	1,537	Hộp	2,000,696
448	Nhãn MKV-Amox 50 100g	1,094	Hộp	749,390
449	Nhãn MKV-Amox 50 1kg	509	Hộp	668,317
450	Nhãn Ampicolistin (PT) 100ml	166	Hộp	78,508
451	Nhãn CL-Amoxgen (CLV-Key) 100ml	2,291	Hộp	1,112,386
452	Nhãn CL-Amoxcoli (CLV-Key) 100g	198	Hộp	249,480
453	Nhãn Ampicoli-B (CLV) 500g-1kg (10:1)	282	Hộp	592,200
454	Nhãn MKV-Amox 50 (PT) 1-5-10Kg	170	Hộp	426,961
455	Nhãn Ampic-Strep 1kg	860	Hộp	1,121,401
456	Nhãn CL- Amoxcoli50 100g	3,192	Hộp	2,186,520
457	Nhãn CL- Amoxcoli50 1-25kg	778	Hộp	1,021,896
458	Nhãn CL-Amoxcoli (CLV)-Gia công 1kg-5kg	917	Hộp	882,594
459	Nhãn MKV-Amox 50 (CLV-Key) 1-25kg	764	Hộp	725,800
460	Nhãn CL-Amoxcoli50+ 1-25kg	1,100	Hộp	1,964,623
461	Nhãn CL-Amoxcoli50+100g	5,252	Hộp	3,596,593
462	Nhãn Ampicoli-B (PT-gà) 1-10kg	834	Hộp	1,042,500
463	Nhãn CL-Amoxcoli (PT) 100g	1,499	Hộp	974,350

ANG ★ C.P. Đ

464	Nhãn Ampicoli-B (PT-gà) 100g	2,499	Hộp	3,333,666
465	Nhãn CL-Amoxgen (Farm-Code) 250ml	1,433	Hộp	788,150
466	Nhãn CL-Amoxgen (Farm-2 lớp) 250ml	55	Hộp	137,500
467	Nhãn CL-Amoxgen (Farm-Code) 100ml	8,104	Hộp	2,738,556
468	Nhãn CL-Amoxgen (Farm-2 lớp) 100ml	123	Hộp	307,500
469	Nhãn CL-Amoxcoli (Farm-KSB004) 2kg	4,794	Hộp	1,014,395
470	Nhãn CL-Amoxcoli (Farm-2 lớp) 2kg	826	Hộp	2,725,800
471	Nhãn Amp-Strep (Thanh Xuân) 100g	490	Hộp	318,500
472	Nhãn CL-Amoxcoli (CLV-Chí Khánh) 100g	500	Hộp	630,000
473	NhãnCL-Amoxcoli(CLV-ChíKhánh)1-5-10-25kg	142	Hộp	417,480
474	Nhãn MKV-Amox Max 100g	792	Hộp	1,081,080
475	Nhãn MKV-Amox Max 1kg	67	Hộp	196,980
476	Nhãn CL-Amoxcoli50+ (Tĩnh Chiên) 100g	1,004	Hộp	1,325,280
477	Nhãn CL-Amoxcoli50+ (Tĩnh Chiên) 1kg	111	Hộp	341,880
478	Nhãn CL-Amoxcoli50+ (Hùng Luyến) 1kg	54	Hộp	158,760
479	Nhãn CL-Amoxcoli50+(Hùng Luyến) 100g	496	Hộp	624,960
480	Nhãn CL-Amoxcoli50+ (Anh Quốc) 1kg	8	Hộp	26,880
481	Nhãn CL-Amoxgen (Anh Quốc) 20ml	42	Hộp	21,000
482	Nhãn CL-Amoxgen 250ml	1,183	Hộp	1,490,580
483	Nhãn CL-Amoxcoli ⁵⁰ (Tự Là) 100g	1,130	Hộp	1,305,150
484	Nhãn CL-Amoxcoli ⁵⁰ (Tự Là) 1kg (10:1)	172	Hộp	505,680
485	Nhãn MKV-Amox Max (CLV-Key) 1kg	59	Hộp	194,969
486	Nhãn CL-Amoxcoli50+ (CLV-Key) 1-25kg	200	Hộp	588,000
487	Nhãn CL-Amoxgen (Tự Là) 100ml	889	Hộp	471,170
488	Nhãn Analgin 100ml	8,784	Hộp	4,427,561
489	Nhãn Analgin C-Fort 100ml	2,398	Hộp	1,318,900
490	Nhãn Analgin C-Fort (PT) 100ml	2,312	Hộp	1,225,466
491	Nhãn Anti-Paravet 20ml	2,137	Hộp	1,079,241
492	Nhãn Anti-Paravet 100ml	1,191	Hộp	635,396
493	Nhãn Analgin C-Fort 20ml	4,200	Hộp	2,100,000
494	Nhãn Analgin 100 ống*2ml	2,077	Hộp	939,151
495	Nhãn Anti-Coc 20g	2,195	Hộp	1,236,521
496	Nhãn Anti-Coc 100g	373	Hộp	248,634
497	Nhãn Analgin (CLV) 100ml	830	Hộp	514,600
498	Nhãn Analgin C-Fort (Farm-HSN001) 100ml	5,369	Hộp	2,943,350
499	Nhãn Analgin C-Fort (Farm-2 lớp) 100ml	145	Hộp	362,500
500	Nhãn Anti-Paravet (Farm-KTN001) 250ml	6	Hộp	3,300
501	Nhãn Anti-Paravet (Farm-2 lớp) 250ml	131	Hộp	327,500
502	Nhãn Analgin C-Fort (CLV-Key) 100ml	518	Hộp	274,540
503	Nhãn Analgin C-Fort (CLV-GC) 250ml	43	Hộp	126,420
504	Nhãn Anti-Paravet (PT) 100ml	290	Hộp	153,700
505	Nhãn Apra-Colis 20g	688	Hộp	688,000
506	Nhãn Apra-Colis 100-200g	702	Hộp	480,870
507	Nhãn Apra-Colis 1kg	9	Hộp	26,460
508	Nhãn Ascarex-D 10g	2,401	Hộp	1,449,721
509	Nhãn Ascarex-D 100g	1,273	Hộp	710,658
510	Nhãn Ascarex D 1kg	34	Hộp	108,800
511	Nhãn Ascarex-D (CLV-Key) 100g	551	Hộp	416,774
512	Nhãn Ascarex-D (PT-gà) 1-10kg	944	Hộp	1,180,000
513	Nhãn Ascarex-D (PT) 100g	1,092	Hộp	856,276
514	Nhãn Ascarex-D (Thanh Bình) 100g	46	Hộp	59,800
515	Nhãn Ascarex-D (Thanh Bình) 1-5kg	2	Hộp	10,660
516	Nhãn Ascarex-D (CLV-Key) 1-5kg	894	Hộp	1,117,500
517	Nhãn Atropin Sulfate 100ml	3,462	Hộp	1,955,046
518	Nhãn Atropin Sulfate 20ml	11,100	Hộp	5,553,898
519	Nhãn Atropin Sulfate 100 ống*2ml	1,142	Hộp	636,986
520	Nhãn Atropin Sulfate (CLV-Key) 100ml	120	Hộp	71,455
521	Nhãn Ban nóng gia súc 20g	36	Hộp	32,400
522	Nhãn Ban nóng gia súc 100g	1,306	Hộp	876,632
523	Nhãn Ban nóng gia súc 1kg hạt	1,197	Hộp	1,188,640
524	Nhãn B.Complex 100ml	212	Hộp	100,914
525	Nhãn B.Complex 100 ống*2ml	570	Hộp	319,381
526	Nhãn B.Complex Super 500ml	23,218	Hộp	10,807,499
527	Nhãn B.Complex Super (CLV) 500ml	759	Hộp	751,410
528	Nhãn B.Complex (CLV-Key) 100ml	103	Hộp	56,886



529	Nhãn Bipeni-Strepto 2,25g	497	Hộp	248,500
530	Nhãn Bipeni-Strepto (CLV-Key) 2,25g	23	Hộp	28,750
531	Nhãn Mekobexide 80 (tôm) 1lít	1,755	Hộp	911,148
532	Nhãn CL-B.M.D Powder (Farm-KSB003) 2kg	3,138	Hộp	659,682
533	Nhãn CL-B.M.D Powder (Farm-2 lớp) 2kg	797	Hộp	2,630,100
534	Nhãn Meko.Brom INJ 100ml	1,162	Hộp	619,827
535	Nhãn Meko.Brom INJ (PT) 100ml	1,451	Hộp	751,402
536	Nhãn MKV-Brom Powder 100g	2,427	Hộp	1,585,490
537	Nhãn MKV-Brom Powder 1kg	444	Hộp	466,078
538	Nhãn MKV-Brom Powder (PT) 1kg	1,908	Hộp	2,458,014
539	Nhãn Meko.Brom INJ 20ml	220	Hộp	110,000
540	Nhãn MKV-Brom Powder 0,5%(CLV-g.công)(ANT	54	Hộp	220,000
541	Nhãn MKV-Brom Powder (PT-gà) 1-10kg	1,000	Hộp	1,250,000
542	Nhãn MKV-Brom Powder (CLV-Key) 1-10kg	686	Hộp	857,500
543	Nhãn MKV-Brom Powder (TB) 1-10kg	56	Hộp	117,600
544	Nhãn Meko.Brom INJ (Farm-NKN001) 100ml	2,827	Hộp	1,552,266
545	Nhãn Meko.Brom INJ (Farm-2 lớp) 100ml	122	Hộp	305,000
546	Nhãn MKV-Brom Powder (Farm-NKB002) 2kg	2,827	Hộp	589,075
547	Nhãn MKV-Brom Powder (Farm-2 lớp) 2kg	576	Hộp	1,900,800
548	Nhãn MKV-Brom Powder (Bạc hà) 100g	1,904	Hộp	1,528,640
549	Nhãn MKV-Brom Powder (Bạc hà) 1kg	179	Hộp	526,260
550	Nhãn MKV-Brom Powder (CLV-Key) 100g	147	Hộp	185,220
551	Nhãn Bye-Cilox 1kg	855	Hộp	2,243,757
552	Nhãn Bye-Cilox (CLV) 100g	1,000	Hộp	615,000
553	Nhãn Bye-Cilox (CLV) 1kg (10:1)	250	Hộp	275,000
554	Nhãn Bye-Cilox (CLV-Key) 1-10kg	671	Hộp	852,960
555	Nhãn Bye-Cilox (Farm-KSB002) 2kg	949	Hộp	521,950
556	Nhãn Bye-Cilox (Farm-2 lớp) 2kg	194	Hộp	640,200
557	Nhãn Calcium fort 100ml	3,383	Hộp	1,223,109
558	Nhãn Camphona 100ml	587	Hộp	873,865
559	Nhãn Cataxim 20ml	620	Hộp	1,060,200
560	Nhãn Cataxim 100 ml	5,355	Hộp	3,936,655
561	Nhãn Cataxim 250ml	16,900	Hộp	15,717,000
562	Nhãn Mekocanxi 20ml	1,156	Hộp	577,625
563	Nhãn Mekocanxi 100ml	894	Hộp	413,879
564	Nhãn Calcium fort 50 ống*5ml	629	Hộp	347,835
565	Nhãn Camphona 100 ống*2ml	1,835	Hộp	808,833
566	Nhãn Cầm cúm 1kg	987	Hộp	1,296,943
567	Nhãn Calcimix (tôm) 1kg	2,400	Hộp	2,311,862
568	Nhãn CL-Calcimix (PT) 1-5-10kg	534	Hộp	1,205,000
569	Nhãn Mekocanxi (PT) 100ml	888	Hộp	470,640
570	Nhãn Cầm cúm (tôi) 1kg (10:1)	733	Hộp	2,039,624
571	Nhãn Cataxim (CLV-Key) 100 ml	2,263	Hộp	3,697,742
572	Nhãn CL-Calcimix (CLV-Key) 1kg	629	Hộp	1,321,501
573	Nhãn Canxi-phos 1lít	248	Hộp	656,929
574	Nhãn Canxi-phos 5-20lít	90	Hộp	287,647
575	Nhãn Canxi-phos 500ml	24	Hộp	91,200
576	Nhãn Cầm cúm(gừng,sả)(T.Nguyệt)1kg(10:1)	100	Hộp	616,000
577	Nhãn Mekocanxi (Farm-DDN004) 100ml	1,686	Hộp	919,808
578	Nhãn Mekocanxi (Farm-2 lớp) 100ml	64	Hộp	160,000
579	Nhãn CL-Calcimix (Nhân Việt) 1kg	115	Hộp	143,750
580	Nhãn Cataxim (Anh Quốc) 250ml	399	Hộp	518,700
581	Nhãn Cataxim (Farm-2 lớp) 250ml	200	Hộp	500,000
582	Nhãn Cataxim (Farm-KSP001) 250ml	1,800	Hộp	990,000
583	Nhãn Canxi-phos 1lít (CLV-Khoa Lấn)	277	Hộp	807,061
584	Nhãn Mekocanxi (CLV-key) 100ml	174	Hộp	107,121
585	Nhãn Canxi-phos 5-20lít (CLV-Key)	89	Hộp	261,660
586	Nhãn Ceftifur 5% 20ml	1,427	Hộp	687,787
587	Nhãn Ceftifur 5% 100ml	297	Hộp	156,417
588	Nhãn Ceftifur 5% (PT) 100ml	1,800	Hộp	954,000
589	Nhãn Cevimix 10% (GC-GC) 100g	141	Hộp	156,791
590	Nhãn Cevimix 10% (GC-GC) 1kg	671	Hộp	875,624
591	Nhãn Cevimix 10% (cá) 1kg	1,276	Hộp	1,663,896
592	Nhãn Cevimix 10% (tôm) 1kg	2,065	Hộp	3,594,389
593	Nhãn Cevimix 10% (CLV-GS-GC) 1kg (10:1)	712	Hộp	1,566,400

0505

NG
PH
C TH
JLA

-T.T

659	Nhãn CL-Doxgen (HLC) (PT) 100g	854	Hộp	656,092
660	Nhãn CL-Doxflor Oral (Sale Phát) 10ml	2,100	Hộp	840,000
661	Nhãn CL-Doxgen (Binh An Phát) 1kg	433	Hộp	779,400
662	Nhãn CL-Doxy 20% (Farm-KSB005) 2kg	317	Hộp	66,570
663	Nhãn CL-Doxy 20% (Farm-2 lớp) 2kg	707	Hộp	2,333,100
664	Nhãn CL-Doxflor Oral 1 lít	154	Hộp	458,371
665	Nhãn MKV-Doxy 50% (Thanh Bình) 100g	195	Hộp	234,000
666	Nhãn MKV-Doxy 50% (Thanh Bình) 1kg	127	Hộp	355,600
667	Nhãn CL-Doxgen (Thanh Bình) 100g	77	Hộp	100,100
668	Nhãn CL-Doxgen (Thanh Bình) 1-10kg	1	Hộp	5,330
669	Nhãn CL-Doxflor Oral (Gà) 15ml	2,052	Hộp	923,400
670	Nhãn MKV-Doxy 50% (Hùng Luyến) 100g	511	Hộp	675,351
671	Nhãn MKV-Doxy 50% (Hùng Luyến) 1kg	80	Hộp	240,470
672	Nhãn MKV-Doxy 50% (Tinh Chiên) 100g	45	Hộp	64,238
673	Nhãn MKV-Doxy 50% (Tinh Chiên) 1kg	11	Hộp	33,623
674	Nhãn MKV-Doxy 50% (CLV-Key) 100g	1,036	Hộp	788,511
675	Nhãn MKV-Doxy 50% (Tự Là) 100g	822	Hộp	949,410
676	Nhãn MKV-Doxy 50% (Tự Là) 1kg	2,291	Hộp	6,013,875
677	Nhãn CL-Doxgen (HLC) (Tự Là) 1kg	87	Hộp	255,780
678	Nhãn CL-Doxgen (HLC) (Tự Là) 100g	803	Hộp	1,011,780
679	Nhãn CL-Doxgen (HLC) (CLV-Key) 1kg	196	Hộp	576,240
680	Nhãn CL-Dotyl (CLV-Key) 100g	99	Hộp	124,740
681	Nhãn CL-Dotyl (CLV-Key) 1Kg	43	Hộp	144,480
682	Nhãn Dry powder (PT) 1-5-10kg	28	Hộp	89,600
683	Nhãn Dry powder 1kg	163	Hộp	203,750
684	Nhãn E.C.P 5ml	22,965	Hộp	1,257,242
685	Nhãn CL-Electrolyte (PT) 1-5-10kg	979	Hộp	1,287,385
686	Nhãn CL-Electrolyte 1kg	569	Hộp	748,235
687	Nhãn CL-Electrolyte 100g	13,763	Hộp	8,996,157
688	Nhãn CL-Electrolyte (CLV-Key) 1-25kg	245	Hộp	712,693
689	Nhãn CL-Electrolyte (Farm-DDB006) 2kg	4,462	Hộp	934,701
690	Nhãn CL-Electrolyte (Farm-2 lớp) 2kg	732	Hộp	2,415,600
691	Nhãn CL-Electrolyte (CLV-Key) 100g	198	Hộp	249,480
692	Nhãn CL-Enro 50 20ml	974	Hộp	519,808
693	Nhãn CL-Enro 50 100ml	1,403	Hộp	756,517
694	Nhãn Enrocin 20g	5,156	Hộp	2,428,604
695	Nhãn Enrocin 100g	532	Hộp	345,800
696	Nhãn Enromin-400 100g	1,345	Hộp	921,325
697	Nhãn CL-Enro 50 (PT) 100ml	784	Hộp	360,640
698	Nhãn Enrocin 1kg	39	Hộp	114,660
699	Nhãn Enro Oral (CAM) 1 lít	110	Hộp	586,300
700	Nhãn CL-Enro 50 (Farm-KSN004) 100ml	4,701	Hộp	2,585,550
701	Nhãn CL-Enro 50 (Farm-2 lớp) 100ml	248	Hộp	620,000
702	Nhãn Enrocin (CLV-Key) 1-25kg	160	Hộp	448,000
703	Nhãn CL-Enro 50 (CLV-Key) 100ml	108	Hộp	57,240
704	Nhãn CL-Enro 100 (CLV-Key) 100ml	84	Hộp	51,947
705	Nhãn Meko-Ery 30 100g	1	Hộp	5,330
706	Nhãn Fer-Dextran 5% 20ml	43	Hộp	22,790
707	Nhãn Fer-10% 100ml	1,157	Hộp	578,524
708	Nhãn Fer-B12 100ml	1,240	Hộp	633,935
709	Nhãn Fer-B12 20ml	4,322	Hộp	2,673,323
710	Nhãn Fer-10% (PT) 100ml	1,087	Hộp	717,387
711	Nhãn Fer-B12 (Farm-DDN001) 250ml	488	Hộp	258,327
712	Nhãn Fer-B12 (Farm-2 lớp) 250ml	133	Hộp	332,500
713	Nhãn Fer 200 100ml	204	Hộp	108,120
714	Nhãn Fer 200 20ml	789	Hộp	394,500
715	Nhãn Fer 200 (Anh Quốc) 20ml	108	Hộp	54,000
716	Nhãn CL-Flor 30 20ml	2,428	Hộp	1,641,604
717	Nhãn CL-Flodoxo 20ml	929	Hộp	466,701
718	Nhãn CL-Flodoxo 100ml	495	Hộp	300,078
719	Nhãn Mekoflox 10 100ml	850	Hộp	388,493
720	Nhãn Mekoflox 10 10ml	12,394	Hộp	2,973,663
721	Nhãn Mekoflox 10 15 chai*10ml	701	Hộp	347,337
722	Nhãn Meko.Flor 20% 100ml	196	Hộp	117,600
723	Nhãn Meko.Flor 20% 500ml-1lít	750	Hộp	964,580



724	Nhãn MKV-Florfenicol 50 100g	3,389	Hộp	2,321,465
725	Nhãn MKV-Florfenicol 50 1kg	1,351	Hộp	2,178,938
726	Nhãn Meko.Floxy 100g	1,053	Hộp	721,305
727	Nhãn Meko.Floxy 1kg	1,068	Hộp	1,769,458
728	Nhãn Meko.Floxy (PT) 1-5-10Kg	1,027	Hộp	1,301,705
729	Nhãn Mekoflox 10 (CLV) 10ml	2,840	Hộp	1,760,800
730	Nhãn Mekoflox 10 (CLV) 15 chai*10ml	960	Hộp	633,600
731	Nhãn Mekoflor (CLV)-Gia công 1kg-5kg	868	Hộp	824,600
732	Nhãn MKV-FLOR ORAL 1lít	14	Hộp	41,160
733	Nhãn MKV-FLOR ORAL (PT-gà) 1lít	811	Hộp	1,013,750
734	Nhãn CL-Flor 30 (Farm-KSN005) 100ml	331	Hộp	181,607
735	Nhãn CL-Flor 30 (Farm-1-2 lớp) 100ml	7	Hộp	17,500
736	Nhãn Mekoflor (Flor 10%)(Farm-KSB015)2kg	708	Hộp	148,680
737	Nhãn Mekoflor(Flor 10%) (Farm-2 lớp) 2kg	341	Hộp	1,125,300
738	Nhãn Mekoflor (Flor 10%) 1kg	25	Hộp	70,000
739	Nhãn Mekoflor (Flor 10%) 100-200g	103	Hộp	135,960
740	Nhãn MKV-Florfenicol 50 (Tự Là) 100g	506	Hộp	637,560
741	Nhãn MKV-Florfenicol 50 (Tự Là) 1kg	49	Hộp	144,060
742	Nhãn MKV-FLOR ORAL (Tự Là) 1lít	13	Hộp	45,760
743	Nhãn MKV-Florfenicol 50 (CLV-Key)1-25kg	361	Hộp	1,080,649
744	Nhãn Meko.Floxy (CLV-Key) 1-25kg	97	Hộp	317,157
745	Nhãn CL-Flodoxo (CLV-key) 100ml	161	Hộp	85,330
746	Nhãn CL-Flor 30 (CLV-Key) 100ml	94	Hộp	49,820
747	Nhãn Meko.Floxy (CLV-Key) 100g	89	Hộp	112,140
748	Nhãn MKV-Florfenicol 50 (CLV-Key) 100g	49	Hộp	61,740
749	Nhãn MKV-Florfenicol 50 (H.Lộc Phát)100g	150	Hộp	189,000
750	Nhãn MKV-Florfenicol 50 (H.Lộc Phát) 1kg	20	Hộp	67,200
751	Nhãn Formavet 50g	9,574	Hộp	3,846,267
752	Nhãn Formavet 1kg	501	Hộp	665,643
753	Nhãn Formavet 5-20kg	257	Hộp	390,909
754	Nhãn Formavet (PT) 5-20kg	549	Hộp	776,852
755	Nhãn Formavet (CLV-Key) 1-20kg	881	Hộp	1,129,033
756	Nhãn Formavet (CLV-Key) 500g	180	Hộp	529,200
757	Nhãn Formavet (CLV-Key) 50g	45	Hộp	56,700
758	Nhãn Genta-Tylo (PT) 100ml	1,543	Hộp	756,809
759	Nhãn Genta-Tylo 100ml	88	Hộp	46,640
760	Nhãn Gentamycin 20ml (bộ)	975	Hộp	1,666,297
761	Nhãn Gentamycin 100ml (bộ)	5,360	Hộp	3,941,062
762	Nhãn Gentamycin 250ml (bộ)	17,017	Hộp	15,825,810
763	Nhãn Genta-Tylo (Chó-mèo) 10ml	1,730	Hộp	1,191,501
764	Nhãn Gentamycin 100ml	293	Hộp	155,290
765	Nhãn Gentamycin (CLV) 100ml	870	Hộp	539,400
766	Nhãn Gentamycin (CLV) 100ml (bộ)	2,277	Hộp	3,720,618
767	Nhãn Gentamycin (Minh Phát) 250ml	7	Hộp	17,500
768	Nhãn Genta-Tylo (Farm-KSN007) 100ml	2,766	Hộp	1,518,221
769	Nhãn Genta-Tylo (Farm-2 lớp) 100ml	315	Hộp	787,500
770	Nhãn Gentamycin (Anh Quốc) 250ml (bộ)	399	Hộp	518,700
771	Nhãn Gentamycin (Farm-2 lớp) 250ml	175	Hộp	437,500
772	Nhãn Gentamycin (Farm-KSN010) 250ml	1,594	Hộp	876,700
773	Nhãn Giải độc gan 100g	583	Hộp	398,999
774	Nhãn Giải độc gan 1kg	389	Hộp	486,250
775	Nhãn Giải độc gan (PT) 1-5-10kg	919	Hộp	1,131,028
776	Nhãn Giải độc gan Oral 500ml	4,516	Hộp	1,868,226
777	Nhãn Giải độc gan Oral 1lít	691	Hộp	1,414,506
778	Nhãn Giải độc gan Oral 5lít	950	Hộp	950,000
779	Nhãn Giải độc gan Oral (CLV-Key) 1lít	563	Hộp	1,653,906
780	Nhãn Giải độc gan Oral (PT) 1lít	893	Hộp	1,120,524
781	Nhãn Giải độc gan (CLV-Key) 1-10kg	496	Hộp	620,000
782	Nhãn Glucanvita 100g	1,389	Hộp	951,465
783	Nhãn Glucanvita 1kg	452	Hộp	594,119
784	Nhãn Glucanzym 100g	445	Hộp	290,987
785	Nhãn Glucanzym 1kg	2,457	Hộp	2,407,860
786	Nhãn Glucanvita (PT) 1-5-10kg	1,100	Hộp	1,444,300
787	Nhãn Glucanvita (CLV-Key) 1-25kg	352	Hộp	1,027,363
788	Nhãn MKV-Growth New 1kg	1,687	Hộp	4,425,437



789	Nhãn MKV-Growth New 200g	1,764	Hộp	2,407,860
790	Nhãn MKV-Growth New (PT) 1-5-10kg	258	Hộp	322,399
791	Nhãn MKV-Growth for fish 1kg	1,912	Hộp	3,146,662
792	Nhãn MKV-Growth New (CLV-Key) 1-5-10kg	570	Hộp	712,500
793	Nhãn MKV-Growth New (TB) 1-10kg	102	Hộp	299,880
794	Nhãn MKV-Growth New (Farm-DDB011) 2kg	93	Hộp	49,290
795	Nhãn CL-Halquinol (Farm-KSB006) 2kg	1,902	Hộp	576,720
796	Nhãn CL-Halquinol (Farm-2 lớp) 2kg	651	Hộp	2,148,300
797	Nhãn CL-Halquinol (Anh Quốc) 1kg	4	Hộp	13,440
798	Nhãn CL-Halquinol (Anh Quốc) 100g	14	Hộp	17,640
799	Nhãn CL-Halquinol 1kg	171	Hộp	508,060
800	Nhãn CL-Halquinol 100g	596	Hộp	750,960
801	Nhãn CL-Halquinol (CLV-Key) 1kg	88	Hộp	258,720
802	Nhãn CL-Halquinol (CLV-Key) 100g	198	Hộp	249,480
803	Chai nhựa tròn trắng 1lít	1,653	Bộ	9,981,517
804	Chai nhựa tròn trắng 500ml	2,201	Bộ	7,593,450
805	Chai nhựa tròn vàng 1lít	4,655	Bộ	25,380,686
806	Chai nhựa tròn vàng 500ml	853	Bộ	3,412,000
807	Chai nhựa quay 1lít	4,147	Bộ	28,719,783
808	Chai nhựa quay 500ml	2,514	Bộ	11,313,000
809	Can nhựa 5 Lit	1,060	Bộ	18,030,600
810	Bình nhựa trắng 20lít	96	Bộ	6,240,000
811	Bình nhựa xanh 20lít	95	Bộ	6,175,000
812	Chai nhựa 12ml	28,514	Bộ	17,108,400
813	Chai nhựa 50ml	3,533	Bộ	3,896,899
814	Chai nhựa xịt 100ml	1,249	Bộ	5,624,227
815	Chai nhựa dầu tắm 100ml	2,059	Bộ	2,573,750
816	Chai nhựa dầu tắm 350ml (tròn)	1,280	Bộ	12,544,000
817	Chai nhựa xịt nhấn 100ml	1,507	Bộ	7,595,280
818	Chai nhựa nắp đỏ 100ml	299	Bộ	401,856
819	Chai nhựa Pet 250ml	5,484	Bộ	17,661,805
820	Chai Sinh lý mặn 100ml	13,440	Chai	7,728,000
821	Chai Sinh lý mặn 500ml	14,406	Chai	38,896,200
822	Chai nhựa mỡ ghê	27,167	Bộ	22,274,316
823	Lon nhựa 1kg	1,511	Bộ	10,788,540
824	Xô nhựa 10kg	509	Bộ	26,772,236
825	Xô nhựa 5kg	315	Bộ	8,001,885
826	Nắp xô nhựa 10kg	127	Hộp	2,105,810
827	Nắp xô nhựa 5kg	95	Hộp	528,696
828	Chai nhựa xịt nhấn 200ml	1,100	Bộ	6,757,300
829	Can nhựa 2 lít	1,196	Bộ	10,764,000
830	Chai nhựa 20ml	3,897	Bộ	3,507,300
831	Chai nhựa tròn trắng 1lít (loại 140g)	296	Bộ	2,338,400
832	Xô nhựa 1kg (10túix100g)	50	Bộ	1,000,000
833	Nhãn CL-Iodine (PT) 5-20lít	886	Hộp	1,248,418
834	Nhãn CL-Iodine 1lít	167	Hộp	490,980
835	Nhãn CL-Iodine (Farm-STN002) 1lít	754	Hộp	150,800
836	Nhãn CL-Iodine (Farm-2 lớp) 1lít	156	Hộp	390,000
837	Nhãn CL-Iodine (Anh Quốc) 1lít	9	Hộp	26,460
838	Nhãn MKV-Ivermec 20g	30,318	Hộp	14,865,123
839	Nhãn MKV-Ivermec 100g	3,135	Hộp	2,037,750
840	Nhãn MKV-Ivermec 1kg	689	Hộp	902,041
841	Nhãn MKV-Ivermec (CLV-Key) 1-25 Kg	31	Hộp	165,230
842	Nhãn Kampicin 1g	8,485	Hộp	3,648,550
843	Nhãn Kampicin 15 chai*1g	247	Hộp	142,073
844	Nhãn Kaomycin 50 túi*10g	1,028	Hộp	495,698
845	Nhãn Levamisol 100g	451	Hộp	293,150
846	Nhãn Levamisol (CLV-Gia công) 1-5-10kg	1,050	Hộp	997,500
847	Nhãn Levamisol (Farm-KTB002) 2kg	60	Hộp	33,000
848	Nhãn Levamisol (Farm-2 lớp) 2kg	148	Hộp	488,400
849	Nhãn Meko.Linspec 100g	206	Hộp	130,130
850	Nhãn Lincomycin 10% (PT) 1-5-10kg	1,017	Hộp	1,337,355
851	Nhãn Lincomycin 10% 1-5-10-25kg	16	Hộp	51,200
852	Nhãn Meko.Linspec 1kg	18	Hộp	95,940
853	Nhãn Lincomycin 10% 100g	1,241	Hộp	898,300

005
 ON
 O P
 UC
 AI
 4y-

854	Nhãn Mekomec 10ml	43,067	Hộp	5,814,283
855	Nhãn Mekomec 100ml	3,963	Hộp	2,773,789
856	Nhãn Men tiêu hóa vi bọc 100g	17,993	Hộp	11,155,660
857	Nhãn Men tiêu hóa vi bọc 1kg	849	Hộp	1,115,066
858	Nhãn Men tiêu hóa vi bọc (PT) 1-5-10kg	311	Hộp	388,735
859	Nhãn Men xử lý đáy ao 100g	626	Hộp	428,810
860	Nhãn Men xử lý đáy ao 1kg	224	Hộp	291,430
861	Nhãn Men tiêu hóa thủy sản 100g	1,958	Hộp	1,230,134
862	Nhãn Men tiêu hóa thủy sản 1kg	419	Hộp	550,985
863	Nhãn MKV-Mekovit 100-200g	3,912	Hộp	2,626,916
864	Nhãn MKV-Mekovit 1kg	1,427	Hộp	1,872,872
865	Nhãn Men xử lý đáy ao 227g	884	Hộp	795,600
866	Nhãn Mekon S (PT)	340	Hộp	425,000
867	Nhãn Men tiêu hóa (CLV)-Gia công 1-5kg	1,020	Hộp	1,346,818
868	Nhãn Men uống cao cấp 500ml	5	Hộp	19,000
869	Nhãn Men uống cao cấp 1lít	51	Hộp	163,200
870	Nhãn MKV-Mekovit (PT) 1kg	1,000	Hộp	1,250,000
871	Nhãn Mekon S (VOS) 1-5kg	860	Hộp	1,575,789
872	Nhãn Men uống cao cấp 5-20lít	5	Hộp	24,227
873	Nhãn CL-Men tiêu hóa (Farm-DDB007) 2kg	1,371	Hộp	447,283
874	Nhãn CL-Men tiêu hóa (Farm-2 lớp) 2kg	252	Hộp	831,600
875	Nhãn Men uống cao cấp (Thảo dược) 20ml	2,458	Hộp	1,213,268
876	Nhãn MKV-Mekovit (Úm Gia Cầm) 10g	862	Hộp	560,300
877	Nhãn Men tiêu hóa (CLV-Key) 1-25kg	317	Hộp	931,980
878	Nhãn MKV-Mekovit (Úm Gia Cầm) 50g-100g	777	Hộp	532,245
879	Nhãn MKV-Mekovit (CLV-Key) 1-25kg	224	Hộp	627,200
880	Nhãn Men tiêu hóa (CLV-Key) 100g	392	Hộp	493,920
881	Nhãn Mỡ ghè xanh 30g	42,550	Hộp	6,603,284
882	Nhãn Mỡ ghè xanh 12 chai*30g	939	Hộp	399,757
883	Nhãn Mỡ ghè vàng 25g	9,323	Hộp	1,976,729
884	Nhãn Mỡ ghè vàng 12 chai*25g	369	Hộp	147,600
885	Nhãn CL-Neotesul (CLV) 50g	181	Hộp	179,190
886	Nhãn Nor-Algin 100ml	319	Hộp	165,963
887	Nhãn Nor-Algin (CLV) 100ml	982	Hộp	608,840
888	Nhãn CL-Norcín (Farm-KSB008) 2kg	149	Hộp	31,290
889	Nhãn CL-Norcín (Farm-2 lớp) 2kg	107	Hộp	353,100
890	Nhãn Nước cất 100ml	7,131	Hộp	5,264,075
891	Nhãn CL-Oresol 100g	887	Hộp	602,860
892	Nhãn CL-Oresol 1kg	134	Hộp	154,100
893	Nhãn CL-Oresol (CLV-Gia công) 1-5-10kg	1,031	Hộp	1,030,476
894	Nhãn Oxytocin 20ml	936	Hộp	493,952
895	Nhãn Oxytocin 100ml	393	Hộp	205,202
896	Nhãn Oxytocin (PT) 100ml	1,420	Hộp	850,653
897	Nhãn Oxytocin (Farm-SSN002) 100ml	917	Hộp	438,587
898	Nhãn Oxytocin (Farm-2 lớp) 100ml	199	Hộp	497,500
899	Nhãn MKV-Para C 100g-200g	5,117	Hộp	3,505,145
900	Nhãn MKV-Para C 1kg	404	Hộp	524,522
901	Nhãn MKV-Para C (PT) 1-5-10kg	878	Hộp	1,154,570
902	Nhãn MKV-Para C (Farm-HSB001) 2kg	7,506	Hộp	1,564,881
903	Nhãn MKV-Para C (Farm-2 lớp) 2kg	2,001	Hộp	6,603,300
904	Nhãn MKV-Para C (CLV-Key) 1-10kg	772	Hộp	2,269,680
905	Nhãn Pencín 4g	3,480	Hộp	2,070,600
906	Nhãn Pen-Strep 16,3g	3,002	Hộp	3,230,183
907	Nhãn Penicillin G Kali 630mg	38,658	Hộp	5,453,013
908	Nhãn Penicillin G Kali 50 chai*630mg	1,392	Hộp	1,219,423
909	Nhãn Pen-Strep 1,63g	22,924	Hộp	6,595,304
910	Nhãn Pen-Strep 65,2g	16,347	Hộp	11,688,105
911	Nhãn Pen-Strep (CLV) 65,2g	1,665	Hộp	2,813,850
912	Nhãn Meko-Pentan 1lít	500	Hộp	1,893,241
913	Nhãn Pen-Strep (Farm-KSP002) 16,3g	500	Hộp	225,000
914	Nhãn Pen-Strep (Farm-2 lớp) 100ml (X)	50	Hộp	125,000
915	Nhãn Meko.Proges E 20ml	763	Hộp	484,970
916	Nhãn Mekoprofen 20ml	669	Hộp	528,510
917	Nhãn Mekoprofen 100ml	645	Hộp	341,850
918	Nhãn Mekoprofen (PT) 100ml	392	Hộp	214,493

5472
 3 TY
 HÃN
 THỦ
 LẬY
 T. TIẾ

919	Nhãn Promin super 1lít	256	Hộp	320,045
920	Nhãn Promin super 5 lít	156	Hộp	458,640
921	Nhãn Promin super (VOS) 1lít	288	Hộp	360,000
922	Nhãn Meko.Proges E (Farm-SSN001) 100ml	2,069	Hộp	1,131,050
923	Nhãn Meko.Proges E (Farm-2 lớp) 100ml	84	Hộp	210,000
924	Nhãn Mekoprofen (Farm-KVN001) 100ml	1,142	Hộp	613,010
925	Nhãn Mekoprofen (Farm-2 lớp) 100ml	142	Hộp	355,000
926	Nhãn Premix Heo Đực giống (Farm-DDB013) 2kg	3,205	Hộp	663,229
927	Nhãn Premix Heo Đực giống (Farm-2 lớp) 2kg	543	Hộp	1,791,900
928	Nhãn Promin super (Hùng Luyến) 1lít	173	Hộp	508,620
929	Nhãn Promin super (nhân sâm) 1lít	79	Hộp	232,260
930	Nhãn Meko.Proges E (PT) 20ml	681	Hộp	361,588
931	Nhãn Promin super (Nhân sâm) 5-20lít	14	Hộp	74,620
932	Nhãn Promin super (CLV-Key) 1lít	299	Hộp	879,060
933	Nhãn Mekoprofen (CLV-Key) 100ml	240	Hộp	144,325
934	Nhãn Mekosal 20ml	4,335	Hộp	2,167,500
935	Nhãn Mekosal 100ml	3,313	Hộp	1,902,130
936	Nhãn Mekosal (gà) 5ml	11,944	Hộp	2,090,200
937	Nhãn Mekosal (PT) 100ml	1,098	Hộp	660,651
938	Nhãn Mekosal (CLV)-Gia công 250ml	374	Hộp	205,700
939	Nhãn Mekosal (Farm-DDN002) 100ml	2,216	Hộp	1,217,789
940	Nhãn Mekosal (Farm-2 lớp) 100ml	517	Hộp	1,292,500
941	Nhãn Mekosal 250ml	8	Hộp	16,000
942	Nhãn Mekosal (CLV-Key) 100ml	43	Hộp	22,790
943	Nhãn Septicemin 100ml	1,154	Hộp	604,144
944	Nhãn Septotryl 24% 100ml	718	Hộp	417,041
945	Nhãn Selen super 1-5-10-25kg	124	Hộp	364,560
946	Nhãn Selen Super 100g-200g	559	Hộp	704,340
947	Nhãn Shampoo-Super 100ml	1,081	Hộp	775,810
948	Nhãn Shampoo-Antipara 100ml	1,315	Hộp	939,587
949	Nhãn Shampoo-Antipara 350ml (tròn)	200	Hộp	301,942
950	Nhãn Sinh lý mặn 500ml	9,858	Hộp	3,000,499
951	Nhãn Sinh lý mặn (CLV-GC) (TB) 500ml	3	Hộp	8,640
952	Nhãn Siêu tăng trọng 1-25kg	891	Hộp	1,171,665
953	Nhãn Mekoson S 20ml	1,120	Hộp	880,727
954	Nhãn Mekoson S 100ml	613	Hộp	568,098
955	Nhãn Mekoson S (gà) 15ml	613	Hộp	551,700
956	Nhãn Spiracolis 100ml	1,032	Hộp	547,257
957	Nhãn CL-Specinfect 20ml	1,011	Hộp	497,487
958	Nhãn CL-Specinfect 100ml	1,659	Hộp	879,677
959	Nhãn Spiracolis 50ml	200	Hộp	98,000
960	Nhãn CL-Specinfect (CLV-Key) 100ml	42	Hộp	52,500
961	Nhãn CL-Specinfect 10ml (cặp)	749	Hộp	449,400
962	Nhãn Spiracolis (CLV-Key) 100ml	94	Hộp	49,820
963	Nhãn Strychnal B1 100ml	904	Hộp	452,249
964	Nhãn Strychnal B1 50 ống*5ml	1,247	Hộp	600,802
965	Nhãn Strepto-Terramycin 1kg	796	Hộp	800,415
966	Nhãn Strepto-Terramycin New 100g	1,939	Hộp	1,327,692
967	Nhãn Strepto-Terramycin New 1kg	82	Hộp	215,060
968	Nhãn Strepto-Terramycin New (KC) 100g	704	Hộp	887,040
969	Nhãn Strepto-Terramycin New (LT) 100g	1,503	Hộp	1,019,361
970	Nhãn Streptomycin Sulfate 1g	40,012	Hộp	6,201,855
971	Nhãn Streptomycin Sulfate 50 chai*1g	66	Hộp	160,574
972	Nhãn Strepto-Terramycin (CLV-Key) 100g	718	Hộp	387,217
973	Nhãn Strychnal B1 (PT) 100ml	152	Hộp	69,920
974	Nhãn Strepto-Terramycin (CLV-Key) 1kg	15	Hộp	79,950
975	Nhãn Meko-Sulfan (cá) 100g	1,354	Hộp	1,840,125
976	Nhãn Meko-Sulfan (tôm) 500g-1kg	1,789	Hộp	2,971,223
977	Nhãn MKV-Sulfamono 100g	860	Hộp	675,637
978	Nhãn MKV-Sulfamono 1kg	725	Hộp	1,812,500
979	Nhãn MKV-Sulfadin 100g	97	Hộp	132,405
980	Nhãn MKV-Sulfadin 1kg	1,635	Hộp	1,628,051
981	Nhãn MKV-Sulfamono* 100g (80:20)	1,359	Hộp	930,915
982	Nhãn MKV-Sulfamono* 1kg (80:20)	208	Hộp	611,520
983	Nhãn MKV-Sulfamono (Anh Quốc) 100g	35	Hộp	40,425



984	Nhãn MKV-Sulfamono (CLV-Key) 1-25kg	186	Hộp	520,800
985	Nhãn MKV-Sulfamono+ (Tự Là)100g (80:20)	6	Hộp	7,560
986	Nhãn Tetra trứng GC 100g	1,716	Hộp	1,175,460
987	Nhãn Tetra trứng GC 1-5-10-25kg	5,353	Hộp	7,037,019
988	Nhãn Terramycin-500 100g	5,427	Hộp	2,878,735
989	Nhãn Tetra trứng GC (CLV) 1kg	37	Hộp	33,300
990	Nhãn Tetra trứng GC (PT-gà) 1-10kg	945	Hộp	1,181,250
991	Nhãn Tetra trứng GC (CLV-Key) 1-10kg	637	Hộp	1,635,977
992	Nhãn Tetra trứng GC (Thanh Bình) 1-10kg	54	Hộp	158,760
993	Nhãn Thuốc STCT 500ml-1lít	3,331	Hộp	2,831,350
994	Nhãn Thuốc STCT 50ml	3,187	Hộp	1,595,133
995	Nhãn Thuốc STCT (PT) 5-20lít	1,095	Hộp	1,424,250
996	Nhãn Thuốc STCT (CLV-Key) 500ml-1lít	1,480	Hộp	1,184,000
997	Nhãn Thuốc STCT (CLV)-Gia công 5-20 lít	949	Hộp	871,253
998	Nhãn Thuốc tím (Farm-STB002) 1kg	1,252	Hộp	250,400
999	Nhãn thuốc tím (Farm-2 lớp) 1kg	340	Hộp	1,122,000
1000	Nhãn Thuốc STCT (Farm-STN007) 5lít	3,646	Hộp	765,660
1001	Nhãn Thuốc STCT (Farm-2 lớp) 5lít	873	Hộp	2,182,500
1002	Nhãn Thuốc STCT 5-20lít	108	Hộp	317,520
1003	Nhãn Tiamulin 50ml	2,484	Hộp	983,430
1004	Nhãn Tiamulin (PT) 100ml	1,009	Hộp	464,140
1005	Nhãn Tiamulin 100ml	1,398	Hộp	977,927
1006	Nhãn Tiamulin 1kg	53	Hộp	72,923
1007	Nhãn Tiamulin 100g	1,517	Hộp	986,050
1008	Nhãn Tiamulin (Farm-KSN009) 100ml	1,137	Hộp	616,353
1009	Nhãn Tiamulin (Farm-2 lớp) 100ml	212	Hộp	530,000
1010	Nhãn Tiamulin (Farm-KSB022) 2kg	2,224	Hộp	533,506
1011	Nhãn Tiamulin (Farm-2 lớp) 2kg	538	Hộp	1,775,400
1012	Nhãn MKV-Ticosin Oral 1 lít	80	Hộp	257,197
1013	Nhãn MKV-Ticosin Oral (gà) 15ml	1,000	Hộp	900,000
1014	Nhãn MKV-Ticosin Oral (Tự Là) 1 lít	47	Hộp	138,180
1015	Nhãn Tiamulin (CLV-Key) 50ml	7	Hộp	8,750
1016	Nhãn Tiamulin (CLV-Key) 100g	49	Hộp	61,740
1017	Nhãn MKV-Trypsin 100ml	3,491	Hộp	2,003,834
1018	Nhãn MKV-Trypsin 250ml	1,986	Hộp	2,611,590
1019	Nhãn MKV-Trypsin 1lít	2,768	Hộp	3,461,038
1020	Nhãn MKV-Trypsin (CLV-Key) 100ml	170	Hộp	90,100
1021	Nhãn MKV-Trypsin (Uống) 1lít	60	Hộp	176,400
1022	Nhãn MKV-Trypsin 10ml (cặp)	649	Hộp	389,400
1023	Nhãn MKV-Tulacin (PT) 100ml	635	Hộp	301,407
1024	Nhãn MKV-Tulacin (PT) 20ml	453	Hộp	453,000
1025	Nhãn MKV-Tulacin (MKV) 50ml (chứa 20ml)	438	Hộp	241,923
1026	Nhãn MKV-Tulacin (CLV-Key)50ml(chứa 20ml)	399	Hộp	199,500
1027	Nhãn Tylan 200 (PT) 100ml	841	Hộp	618,135
1028	Nhãn CL-Tylva 50 100g	845	Hộp	549,250
1029	Nhãn CL-Tylva 50 1kg	304	Hộp	427,252
1030	Nhãn CL-Tylva 50 (PT) 1-5-10kg	1,080	Hộp	1,417,133
1031	Nhãn CL-Tylva 250 (EC-AC) 5-10-25kg	138	Hộp	491,806
1032	Nhãn CL-Tylanvit 1kg (10:1)	415	Hộp	913,000
1033	Nhãn CL-Tylva (Anh Quốc) 100g	39	Hộp	53,043
1034	Nhãn CL-Tylva 50 (CLV-Key) 1-25kg	142	Hộp	397,600
1035	Nhãn Tylosin (CLV-KEY) 1kg	20	Hộp	106,600
1036	Nhãn Urotropin 100ml	2,228	Hộp	1,600,105
1037	Nút cao su 500	46,461	Hộp	41,210,902
1038	Nút cao su Thái Dương	53,534	Hộp	11,242,140
1039	Nút cao su 20A	104,246	Hộp	32,303,630
1040	Nút nhôm vàng 500	80,251	Hộp	39,082,234
1041	Nút nhôm chụp mũ logo xanh 20	138,451	Hộp	30,874,573
1042	Nút nhôm trắng 20	60,746	Hộp	7,106,981
1043	Nút nhôm trắng 19.7	70,121	Hộp	8,204,157
1044	Nút nhôm vắn 125ml	1,007	Hộp	520,662
1045	Nút cao su 32-A (nút 500-xám)	10,528	Hộp	14,559,443
1046	Nhãn Vitamin C 100ml	253	Hộp	116,387
1047	Nhãn Vitamin K3 0,5% 100ml	1,000	Hộp	474,957
1048	Nhãn Vita Gluco C.K 100g	6,752	Hộp	5,358,387

1200
CỔ
CỔ
DỰC
CA
TÀI L

1049	Nhân Vita Gluco C.K 1kg	1,375	Hộp	2,684,624
1050	Nhân Vita Gluco C.K (PT) 1-5-10kg	276	Hộp	326,633
1051	Nhân Vimilac-Plus 2 1kg	352	Hộp	440,000
1052	Nhân Meko.Vitalec 1kg	158	Hộp	156,634
1053	Nhân MKV-Vimilac sữa cá 1kg	305	Hộp	762,500
1054	Nhân Vitamin E 20ml	1,005	Hộp	500,000
1055	Nhân Vitamin ADE (PT) 100ml	2,285	Hộp	2,309,251
1056	Nhân Vitamin C (bột-bạc hà) 1kg-5kg	441	Hộp	1,102,500
1057	Nhân Vitamin C (bột)100g	1,565	Hộp	1,017,250
1058	Nhân Vitamin C (bột 30%) (VOS) 1-5kg	1,086	Hộp	1,695,053
1059	Nhân Vitamin ADE 100ml	79	Hộp	41,870
1060	Nhân Vitamin C (20% bột) (TB) 1-10kg	150	Hộp	375,000
1061	Nhân Vitamin ADE (Farm-DDN003) 100ml	364	Hộp	200,200
1062	Nhân Vitamin ADE (Farm-2 lớp) 100ml	76	Hộp	190,000
1063	Nhân Vita Gluco C.K (CLV-Key) 1-10kg	281	Hộp	826,140
1064	Nhân Vitamin C (20% bột)(CLV-Key) 1-10kg	468	Hộp	585,000
1065	Nhân Vitamin C (20% bột) 1kg	991	Hộp	1,303,165
1066	Nhân Vita Gluco C.K (Anh Quốc) 100g	92	Hộp	115,920
1067	Nhân Vitamin C (20% bột) 100-200g	1,230	Hộp	835,675
1068	Nhân Vita Gluco C.K 200g	4,500	Hộp	4,970,400
1069	Nhân Vitamin C (CLV-Key) 1-25kg	196	Hộp	570,419
1070	Nhân MKV-Vimilac (CLV-Key) 1-25kg	200	Hộp	588,000
1071	Nhân Vitamin C 30% (ThủySân)(HồngCúc)1Kg	441	Hộp	1,296,540
1072	Nhân MKV-Nystatin 100g	1,069	Hộp	687,898
1073	Nhân MKV-Nystatin 1kg	540	Hộp	1,350,000
1074	Nhân MKV-Nystatin (CLV-Key) 1-25kg	174	Hộp	487,200
1075	Nhân Zym-Plus mùi tỏi 1kg	2,929	Hộp	3,759,211
1076	Nhân Zym-Plus mùi tỏi (CLV-Key) 1-25kg	328	Hộp	964,582
1077	Seal lọ mỡ ghê	15,763	Hộp	2,361,032
1078	Seal thoáng khí	250	Hộp	212,500
1079	HDSD CL-Acimoxyl	1,611	Tờ	241,779
1080	HDSD CL-Acimoxyl (PT)	843	Tờ	73,762
1081	HDSD CL-Acimoxyl (CAM)	328	Tờ	42,363
1082	HDSD CL-Acimoxyl (CLV)	169	Tờ	27,040
1083	HDSD ADB.Complex	458	Tờ	82,388
1084	HDSD ADB.Complex (CAM)	2,514	Tờ	367,517
1085	HDSD ADB.Complex Pro	418	Tờ	75,240
1086	HDSD ADEB-Methylisin	1,478	Tờ	130,064
1087	HDSD Albipen 5%	2,317	Tờ	203,896
1088	HDSD Albipen 5% (CAM)	471	Tờ	82,879
1089	HDSD Ampicillin	342	Tờ	51,639
1090	HDSD Ampicoli-B	4,649	Tờ	409,112
1091	HDSD Ampicolistin	1,000	Tờ	160,000
1092	HDSD Amp-Strep	4,455	Tờ	465,304
1093	HDSD CL-Amoxcoli	1,216	Tờ	192,053
1094	HDSD CL-Amoxcoli (CAM)	4,275	Tờ	536,965
1095	HDSD CL-Amoxcoli (FARM)	142	Tờ	24,738
1096	HDSD CL-Amoxcoli (PT)	472	Tờ	84,960
1097	HDSD CL-Amoxgen	3,607	Tờ	541,045
1098	HDSD CL-Amoxgen (CAM)	1,018	Tờ	149,761
1099	HDSD MKV-Amox 50	287	Tờ	51,659
1100	HDSD Ampicolistin (CAM)	31	Tờ	2,728
1101	HDSD Ampicoli-B (CAM)	2,607	Tờ	333,887
1102	HDSD MKV-Amox 50 (CAM)	500	Tờ	90,000
1103	HDSD CL-Amoxgen (FARM)	257	Tờ	46,259
1104	HDSD CL-Amoxgen (CLV-Key)	12	Tờ	1,920
1105	HDSD CL-Amoxcoli (Amox 50-MB)	584	Tờ	105,120
1106	HDSD CL-Amoxcoli ^{50*} (Amox50+colis 2ty/kg)	421	Tờ	75,484
1107	HDSD MKV-Amox Max	482	Tờ	86,606
1108	HDSD Analgin	1,623	Tờ	243,477
1109	HDSD Analgin C-Fort	3,005	Tờ	450,418
1110	HDSD Analgin C-Fort (CAM)	338	Tờ	57,631
1111	HDSD Anti-Coc	553	Tờ	99,429
1112	HDSD Anti-Coc (CAM)	1,197	Tờ	159,600
1113	HDSD Anti-Paravet	296	Tờ	48,410

054
 NG
 PH
 C T
 LL
 -T.

1114	HDSD Anti-Paravet (CAM)	298	Tờ	53,640
1115	HDSD Analgin C-Fort (FARM)	516	Tờ	92,769
1116	HDSD Apra-Colis	5,402	Tờ	475,376
1117	HDSD Ascarex-D	305	Tờ	54,900
1118	HDSD Ascarex-D (CAM)	613	Tờ	89,944
1119	HDSD Atropin Sulfate	3,265	Tờ	489,752
1120	HDSD Atropin Sulfate (CAM)	2,616	Tờ	392,854
1121	HDSD Ban nóng gia súc	202	Tờ	36,360
1122	HDSD Ban nóng gia súc (CAM)	1,000	Tờ	75,000
1123	HDSD Bộ đặc trị bại	405	Tờ	59,504
1124	HDSD Bộ đặc trị tang (gà)	1,085	Tờ	174,642
1125	HDSD Bộ đặc trị tang (gà) (CAM)	796	Tờ	131,015
1126	HDSD B.Complex	500	Tờ	90,000
1127	HDSD B.Complex (CAM)	214	Tờ	36,337
1128	HDSD B.Complex Super	2,524	Tờ	222,112
1129	HDSD B.Complex Super (CAM)	1,082	Tờ	180,472
1130	HDSD Bipeni-Strepto	423	Tờ	49,403
1131	HDSD Mekobexide 80 (cá)	703	Tờ	61,864
1132	HDSD Mekobexide 80 (tôm)	2,848	Tờ	250,624
1133	HDSD CL-B.M.D Powder (FARM)	537	Tờ	96,609
1134	HDSD Bộ Phòng bệnh tổng hợp	786	Tờ	125,760
1135	HDSD MKV-Brom Powder	226	Tờ	40,536
1136	HDSD MKV-Brom Powder (CAM)	577	Tờ	88,759
1137	HDSD Meko.Brom INJ	105	Tờ	18,872
1138	HDSD Meko.Brom INJ (CAM)	516	Tờ	85,052
1139	HDSD MKV-Brom Powder (FARM)	356	Tờ	64,080
1140	HDSD Bộ Ủm Gia Cầm G-01	533	Tờ	84,949
1141	HDSD Bộ Ủm Gia Cầm G-01 (CAM)	470	Tờ	77,068
1142	HDSD Bye-Cilox	612	Tờ	110,152
1143	HDSD Bye-Cilox (CAM)	1,000	Tờ	160,000
1144	HDSD Calcium fort	385	Tờ	66,209
1145	HDSD CL-Calcimix	1,039	Tờ	121,443
1146	HDSD CL-Calcimix (CAM)	998	Tờ	159,680
1147	HDSD Camphona	2,318	Tờ	348,099
1148	HDSD Camphona (CAM)	1,440	Tờ	126,720
1149	HDSD Cầm cúm	666	Tờ	119,880
1150	HDSD Cầm cúm (CAM)	998	Tờ	158,785
1151	HDSD Cataxim	8,130	Tờ	1,219,500
1152	HDSD Cataxim (CAM)	54	Tờ	4,050
1153	HDSD Cầm cúm (tôi, gừng, sả)	245	Tờ	44,100
1154	HDSD Ceftifur 5% (all)	721	Tờ	115,421
1155	HDSD Ceftifur 5% (CAM)	500	Tờ	90,000
1156	HDSD Cevimix 10% (GS-GC)	847	Tờ	74,536
1157	HDSD Cevimix 10% (tôm)	135	Tờ	11,880
1158	HDSD Cevimix 10% (cá)	2,513	Tờ	221,144
1159	HDSD Ceftifur 5% (Farm)	586	Tờ	105,479
1160	HDSD Cevimix 10% (FARM)	14	Tờ	2,490
1161	HDSD Cevimix 10% (CLV-GS-GC)	92	Tờ	12,880
1162	HDSD MKV-Ceffen	608	Tờ	109,440
1163	HDSD Chlor Extra	1,242	Tờ	195,132
1164	HDSD Mekococ 2,5 (CAM)	240	Tờ	21,120
1165	HDSD Mekococ 5	1,453	Tờ	227,183
1166	HDSD Mekococ 5 (PT)	1,001	Tờ	160,038
1167	HDSD Mekococ 5 (FARM)	382	Tờ	68,633
1168	HDSD Dexasone	714	Tờ	108,202
1169	HDSD Dexasone (CAM)	231	Tờ	40,507
1170	HDSD CL-Deltax	288	Tờ	51,840
1171	HDSD Mekodine-Fort 100 (cá)	3,420	Tờ	300,960
1172	HDSD Mekodine-Fort 300 (cá)	4,076	Tờ	358,688
1173	HDSD Mekodine-Fort 300 (tôm)	4,791	Tờ	421,608
1174	HDSD D.M.C (Chó, mèo)	901	Tờ	79,288
1175	HDSD D.M.C (GS-GC)	31	Tờ	4,960
1176	HDSD D.M.C (GS-GC) (CAM)	298	Tờ	51,937
1177	HDSD D.M.C (Chó, mèo) (CAM)	519	Tờ	82,990
1178	HDSD CL-Doxy 20%	354	Tờ	63,720

2-C
Y
N
U
Y
N
I
N

1179	HDSD CL-Doxgen	848	Tờ	74,624
1180	HDSD MKV-Doxy 50%	813	Tờ	134,002
1181	HDSD CL-Doxgen (HLC)	521	Tờ	93,341
1182	HDSD CL-Doxflor Oral (Gà)	2,005	Tờ	285,600
1183	HDSD E.C.P	500	Tờ	90,000
1184	HDSD E.C.P (CAM)	1,311	Tờ	115,368
1185	Tem Sát trùng chủng trại	16,226	Hộp	1,784,860
1186	Tem Formavet 50g	9,608	Hộp	490,061
1187	Tem Formavet 500g	12,344	Hộp	2,273,549
1188	Tem Formavet dùng chung	13,216	Hộp	3,039,680
1189	HDSD CL-Enro 50	396	Tờ	70,241
1190	HDSD CL-Enro 50 (CAM)	709	Tờ	123,388
1191	HDSD Enrocin	696	Tờ	61,248
1192	HDSD Enrocin (CAM)	248	Tờ	44,640
1193	HDSD Enromin-400	881	Tờ	77,528
1194	HDSD CL-Enro 50 (Farm)	485	Tờ	87,300
1195	HDSD Enromin-400 (CAM)	914	Tờ	107,173
1196	HDSD Fer-10%	1,175	Tờ	159,256
1197	HDSD Fer-B12	1,583	Tờ	139,304
1198	HDSD Fer-B12 (CAM)	1,615	Tờ	226,127
1199	HDSD Fer-Dextran 5%	2,055	Tờ	182,284
1200	HDSD Mekoprofen	389	Tờ	63,913
1201	HDSD Mekoprofen (CAM)	488	Tờ	84,862
1202	HDSD Fer 200	621	Tờ	99,663
1203	HDSD CL-Flor 30	2,530	Tờ	220,770
1204	HDSD CL-Flor 30 (CAM)	450	Tờ	39,600
1205	HDSD CL-Flodoxy	524	Tờ	89,259
1206	HDSD CL-Flodoxy (CAM)	150	Tờ	24,000
1207	HDSD Meko.Floxy	1,145	Tờ	100,760
1208	HDSD Meko.Floxy (CAM)	248	Tờ	44,640
1209	HDSD MKV-Florfenicol 50	1,148	Tờ	189,957
1210	HDSD Mekoflox 10	357	Tờ	64,198
1211	HDSD Mekoflox 10 (CAM)	419	Tờ	73,043
1212	HDSD Meko.Flor 20%	197	Tờ	17,336
1213	HDSD Mekoflor 10 (FARM)	339	Tờ	61,005
1214	HDSD Fluxin	716	Tờ	114,560
1215	HDSD CL-Flor 30 (FARM)	363	Tờ	65,307
1216	HDSD Mekoflox 10 (CLV)	500	Tờ	80,000
1217	HDSD MKV-Florfenicol 50 (Tự Là)	331	Tờ	59,580
1218	HDSD Formavet	11,637	Tờ	1,633,175
1219	HDSD Formavet (CAM)	235	Tờ	20,680
1220	HDSD Formavet (Farm)	34	Tờ	4,473
1221	HDSD Genta-Tylo (Chó, mèo)	314	Tờ	56,274
1222	HDSD Genta-Tylo (FARM)	10	Tờ	415
1223	HDSD Gentamycin	875	Tờ	77,000
1224	HDSD Gentamycin (CAM)	298	Tờ	53,640
1225	HDSD Genta-tylo	617	Tờ	96,276
1226	HDSD Giải độc gan (CAM)	532	Tờ	77,704
1227	HDSD Giải độc gan (FARM)	371	Tờ	27,276
1228	HDSD Giải độc gan Oral	268	Tờ	18,953
1229	HDSD Giải độc gan Oral (CAM)	697	Tờ	114,060
1230	HDSD Glucanvita	57	Tờ	5,016
1231	HDSD Glucanvita (CAM)	2,400	Tờ	211,200
1232	HDSD MKV-Growth New (CAM)	729	Tờ	119,163
1233	HDSD CL-Halquinol	291	Tờ	52,380
1234	Thùng Số 1	155	Hộp	1,115,942
1235	Thùng Số 2	1,784	Hộp	25,179,834
1236	Thùng Số 4	2,111	Hộp	15,711,097
1237	Thùng Số 5	835	Hộp	9,226,750
1238	Thùng Số 6	188	Hộp	2,284,520
1239	Thùng Số 7	245	Hộp	1,580,250
1240	Thùng Số 8	421	Hộp	4,041,600
1241	Thùng Số 9	403	Hộp	6,366,795
1242	Thùng Số 10	815	Hộp	8,313,000
1243	Thùng Số 11	377	Hộp	4,599,400



1244	Thùng Số 12	34	Hộp	622,000
1245	Thùng Số 13	38	Hộp	523,478
1246	Thùng Số 14	281	Hộp	3,596,799
1247	Thùng Số 15	121	Hộp	1,269,986
1248	Thùng Số 17	318	Hộp	2,226,000
1249	Thùng Số 19	755	Hộp	9,360,451
1250	Thùng Số 4 (không in)	500	Hộp	3,175,000
1251	Thùng Số 6 (không in)	538	Hộp	4,697,158
1252	Thùng Số 7 (không in)	495	Hộp	3,935,250
1253	Thùng Số 10 (không in)	494	Hộp	6,323,200
1254	HDSD CL-Iodine	266	Tờ	47,880
1255	HDSD MKV-Ivermec	772	Tờ	123,809
1256	HDSD MKV-Ivermec (CAM)	1,973	Tờ	254,714
1257	HDSD Kampicin	537	Tờ	96,592
1258	HDSD Kaomycin	1,444	Tờ	127,072
1259	HDSD Kaomycin (CAM)	600	Tờ	52,800
1260	HDSD Levamisol	806	Tờ	130,299
1261	HDSD Levamisol (CAM)	300	Tờ	53,434
1262	HDSD Lincomycin 10%	203	Tờ	36,540
1263	HDSD Meko.Linspec (CAM)	947	Tờ	151,520
1264	HDSD Mekocanxi	538	Tờ	85,486
1265	HDSD Mekocanxi (CAM)	535	Tờ	80,212
1266	HDSD Mekomec	43,996	Tờ	5,974,272
1267	HDSD Men tiêu hóa (CAM)	1,145	Tờ	183,108
1268	HDSD CL-Men tiêu hóa (FARM)	30	Tờ	3,044
1269	HDSD MKV-Mekovit (CAM)	801	Tờ	137,817
1270	HDSD Mekomec (CAM)	2,826	Tờ	431,162
1271	HDSD Mỡ ghê vàng	370	Tờ	66,549
1272	HDSD Mỡ ghê xanh	1,435	Tờ	227,494
1273	HDSD Mỡ ghê xanh (CAM)	360	Tờ	57,600
1274	HDSD CL-Neotesul	1,182	Tờ	104,016
1275	HDSD CL-Neotesul (CAM)	1,046	Tờ	144,620
1276	HDSD CL-Neotesul (CLV)	493	Tờ	78,880
1277	HDSD Nor-Algin	466	Tờ	83,843
1278	HDSD Nước cất	4,804	Tờ	444,394
1279	HDSD Nước cất (OLMIX)	32	Tờ	4,796
1280	HDSD MKV-Nystatin	2,406	Tờ	211,728
1281	HDSD MKV-Nystatin (CAM)	731	Tờ	119,573
1282	HDSD CL-Oresol	4,776	Tờ	420,288
1283	HDSD CL-Oresol (CAM)	431	Tờ	77,355
1284	HDSD Oxytocin	5,069	Tờ	727,218
1285	HDSD Oxytocin (CAM)	127	Tờ	22,320
1286	HDSD MKV-Para C	920	Tờ	147,339
1287	HDSD MKV-Para C (CAM)	754	Tờ	115,835
1288	HDSD MKV-Para C (FARM)	253	Tờ	45,540
1289	HDSD Pencin	448	Tờ	80,368
1290	HDSD Penicillin G Kali	462	Tờ	82,940
1291	HDSD Pen-Strep	1,872	Tờ	282,209
1292	HDSD Meko.Proges E	441	Tờ	67,623
1293	HDSD Mekosal (gà)	3,458	Tờ	518,710
1294	HDSD Mekosal	4,210	Tờ	615,401
1295	HDSD Mekosal (CAM)	437	Tờ	50,503
1296	HDSD Mekosal (Farm)+(CLV)-Gia công	399	Tờ	71,820
1297	HDSD Mekosal (gà) (CAM)	2,027	Tờ	261,528
1298	HDSD Septicemin	409	Tờ	73,458
1299	HDSD Septotryl 24%	548	Tờ	57,055
1300	HDSD Septotryl 24% (CAM)	580	Tờ	101,107
1301	HDSD Shampoo-Antipara	183	Tờ	16,104
1302	HDSD Shampoo-Antipara (CAM)	74	Tờ	6,512
1303	HDSD Shampoo-Super	1,481	Tờ	130,328
1304	HDSD Sinh lý mặn 9%	823	Tờ	135,035
1305	HDSD Mekoson S	178	Tờ	36,354
1306	HDSD Mekoson S (CAM)	300	Tờ	48,000
1307	HDSD Mekoson S (gà)	697	Tờ	125,460
1308	HDSD CL-Speclinject	1,724	Tờ	275,847

N: 120
C
C
D
C
L

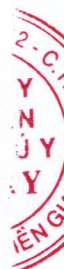
1309	HDSD Spiracolis	407	Tờ	73,260
1310	HDSD Streptomycin Sulfate	511	Tờ	91,720
1311	HDSD Strepto-Terramycin	577	Tờ	103,600
1312	HDSD Strepto-Terramycin New	491	Tờ	88,298
1313	HDSD Strepto-Terramycin (CAM)	559	Tờ	43,006
1314	HDSD Strychnal B1	1,144	Tờ	183,875
1315	HDSD Strychnal B1 (CAM)	302	Tờ	26,576
1316	HDSD Streptomycin Sulfate (CAM)	254	Tờ	35,560
1317	HDSD MKV-Sulfadin	220	Tờ	19,360
1318	HDSD Meko-Sulfan (cá)	325	Tờ	28,600
1319	HDSD Meko-Sulfan (tôm)	800	Tờ	70,400
1320	HDSD MKV-Sulfamono	200	Tờ	32,000
1321	HDSD MKV-Sulfamono* (80:20)	376	Tờ	67,680
1322	HDSD MKV-Sulfadin (CAM)	47	Tờ	8,460
1323	HDSD Tiamulin	542	Tờ	47,696
1324	HDSD Tiamulin (FARM-Thuốc bột)	9	Tờ	1,620
1325	HDSD Tiamulin (thuốc bột)	244	Tờ	34,551
1326	HDSD MKV-Ticosin Oral (gà)	363	Tờ	65,340
1327	HDSD MKV-Ticosin Oral (gà) (CAM)	197	Tờ	35,460
1328	HDSD Terramycin-500	1,033	Tờ	165,668
1329	HDSD Terramycin-500 (CAM)	2,523	Tờ	222,024
1330	HDSD Tetra trùng GC	866	Tờ	155,258
1331	HDSD Tetra trùng GC (CAM)	651	Tờ	81,336
1332	HDSD Thuốc sát trùng chuồng trại	1,079	Tờ	173,926
1333	HDSD Thuốc sát trùng chuồng trại (CAM)	1,770	Tờ	250,830
1334	HDSD Thuốc tím (FARM)	122	Tờ	18,811
1335	Chai TT Nâu 100ml	28,276	Chai	61,320,372
1336	Chai TT Trắng 100ml	48,416	Chai	107,029,206
1337	Chai TT Nâu 20ml	9,302	Chai	8,595,639
1338	Chai TT Trắng 20ml	25,732	Chai	25,088,181
1339	Chai TT Trắng 500ml	16,202	Chai	104,313,755
1340	Chai TT Trắng 250ml	44,723	Chai	207,187,518
1341	Chai TT Nâu 125ml	609	Bộ	1,529,566
1342	Chai TT Nâu 50ml	1,909	Chai	3,018,248
1343	Chai TT Trắng 50ml	1,550	Chai	2,188,327
1344	Chai TT Nâu 10ml	8,028	Chai	4,824,900
1345	Chai TT Trắng 10ml	42,020	Chai	21,295,350
1346	Chai TT Trắng 5ml	29,290	Chai	8,970,357
1347	Chai TT Nâu nắp nhỏ giọt 15ml	8,180	Bộ	14,233,108
1348	HDSD MKV-Trypsin	2,858	Tờ	428,698
1349	HDSD MKV-Trypsin (CAM)	175	Tờ	24,500
1350	HDSD MKV-Tulacin	272	Tờ	48,960
1351	HDSD CL-Tylva 50	76	Tờ	13,680
1352	HDSD CL-Tylva 50 (CAM)	256	Tờ	40,874
1353	HDSD CL-Tylva	372	Tờ	66,960
1354	HDSD Tylan 200 (PT)	61	Tờ	10,947
1355	HDSD CL-Tylanvit	38	Tờ	5,320
1356	Túi Bạc 1kg	29,209	Túi	50,034,959
1357	Túi Bạc 100g	47,005	Túi	32,621,471
1358	Túi Bạc 20g	2,567	Túi	934,220
1359	Túi Bạc trắng không in 1kg	33,952	Túi	51,556,447
1360	Túi bạc không in 2kg	31,274	Túi	75,276,518
1361	Túi bạc không in 5kg	9,835	Túi	38,249,544
1362	Túi Bộ Ủm G-01	9,778	Túi	13,747,868
1363	Túi Cuộn dùng chung 50g-100g	54,721.740	Túi	33,596,608
1364	Túi Cuộn 20g	115,123.700	Túi	33,804,818
1365	Túi giấy 25kg	20	Túi	254,860
1366	Túi bạc Bye-Cilox 200g	56,085	Túi	40,495,894
1367	Túi bạc CL-Calcimix 500g	2,173	Túi	2,075,215
1368	Túi bạc CL-Calcimix 1kg	33,533	Túi	53,674,144
1369	Túi cuộn bạc Cầm cúm 5g	202,455	Túi	19,891,712
1370	Túi cuộn bạc Kaomycin 10g	16,047	Túi	2,347,207
1371	Túi cuộn bạc Levamisol 5g	46,768	Túi	4,209,143
1372	Túi bạc Neotesul 50g	10,178	Túi	5,342,305
1373	Túi bạc Strepto-Terramycin 100g	1,767	Túi	1,106,961

5054

NG
PH
C TH
IL

-T.

1374	Túi cuộn bạc Terramycin-500 5g	148,799	Túi	16,074,539
1375	Túi cuộn bạc Zym-Plus 100g (10:1)	63,245	Túi	43,928,495
1376	Túi cuộn Giải độc gan 100g(10:1)nhựaPA/PE	46,234	Túi	19,066,589
1377	Túi Cuộn MKV-Amox50 100g(10:1)nhựaPA/PE	45,109	Túi	19,097,752
1378	Túi bạc không in 10kg	3,243	Túi	25,861,258
1379	Túi PP dệt CL-Tylva 50 (PT) 5-10kg	1,909	Túi	24,946,934
1380	Túi Bộ đặc trị bại	18,400	Túi	23,717,600
1381	Túi Bộ phòng bệnh tổng hợp	19,586	Túi	25,246,354
1382	Túi cuộn Cẩm cúm (tôi) 100g(nhựa trong)	107,059	Túi	37,256,532
1383	Túi cuộn Cevimix 10%(CLV-GS-GC)100g(nhựa)	113,368	Túi	39,452,064
1384	Túi cuộn CL-Tylanvit 100g	120,252	Túi	41,847,696
1385	Túi bạc zip Cevimix 10% (CLV-GS-GC) 1kg	18,948	Túi	41,685,600
1386	Túi PP dệt 5-10kg (CLV)	3,055	Túi	28,411,500
1387	Túi Lincomycin 10% (PT) 5-10kg	174	Túi	1,700,962
1388	Túi Bạc 1kg (all in one), zipper	19,964	Túi	44,360,008
1389	Túi nhựa Zym-plus1kg (10:1)(zip,25x35cm)	1,482	Túi	3,630,900
1390	Túi PP Trắng không in 25kg	769	Túi	6,921,000
1391	Túi Glucanvita (PT) 25kg	205	Túi	2,612,315
1392	Túi cuộn bạc MKV-Mekovit (Úm Gia Cầm)10g	185,722	Túi	54,308,336
1393	Túi Bạc Trắng Sữa 1kg	1,815	Túi	3,109,095
1394	Túi Bạc Trắng Sữa 100-200g	12,489	Túi	8,667,366
1395	Túi nhựa đục dùng chung 100g (PA/LLDPE)	74,880	Túi	34,669,440
1396	HDSĐ Urotropin	449	Tờ	80,796
1397	HDSĐ Vitamin C	786	Tờ	141,480
1398	HDSĐ Vitamin E	997	Tờ	157,030
1399	HDSĐ Vitamin K3 0,5%	954	Tờ	127,453
1400	HDSĐ Vitamin K3 0,5% (CAM)	244	Tờ	21,472
1401	HDSĐ Vitamin ADE (FARM)	218	Tờ	39,240
1402	HDSĐ Vita Gluco C.K	1,177	Tờ	103,576
1403	HDSĐ Vita Gluco C.K (CAM)	511	Tờ	91,221
1404	HDSĐ Meko. Vitalec	117	Tờ	10,296
1405	HDSĐ Vitamin E (CAM)	246	Tờ	21,648
1406	HDSĐ Vitamin C (CAM)	409	Tờ	50,541
1407	HDSĐ Vimilac-Plus 2	140	Tờ	12,320
1408	HDSĐ Vitamin C (bột-bạc hà)	97	Tờ	15,520
1409	CL-Acimoxy 100ml	419	Chai	22,757,266
1410	CL-Acimoxy 100ml	31	Chai	1,598,593
1411	CL-Acimoxy 20ml	1,962	Chai	26,793,495
1412	ADB.Complex 100g	8	Túi	28,742
1413	ADB.Complex 1kg	68	Túi	1,157,186
1414	ADB.Complex Pro 100g	36	Túi	182,510
1415	ADB.Complex Pro 1kg	40	Túi	1,465,387
1416	ADB.Complex Pro 1kg (10túix100g)	20	Túi	1,038,671
1417	ADB.Complex Pro 1kg (10túix100g)	15	Túi	715,919
1418	ADB.Complex 1kg (10túix100g)	59	Túi	2,032,223
1419	ADB.Complex 1kg (10túix100g)	38	Túi	1,194,170
1420	ADB.Complex (CLV-KEY)1kg	30	Túi	645,959
1421	ADB.Complex (CLV-Key)1kg (10túix100g)	10	Túi	432,868
1422	ADE Super Powder (FARM) 2kg	115	Túi	9,318,310
1423	CL-Amoxcoli 100g	2,000	Túi	28,752,746
1424	CL-Amoxcoli 100g	100	Túi	1,410,331
1425	CL-Amoxcoli 1kg	119	Túi	15,491,320
1426	CL-Amoxcoli 20g	3,050	Túi	11,815,930
1427	CL-Amoxcoli 20g	387	Túi	1,488,326
1428	CL-Amoxgen 100ml	843	Chai	57,438,219
1429	CL-Amoxgen 100ml	118	Chai	7,975,601
1430	CL-Amoxgen 20ml	1,419	Chai	23,396,041
1431	CL-Amoxgen 20ml	487	Chai	7,949,934
1432	MKV-Amox 50 1kg	5	Túi	2,319,473
1433	CL-Amoxcoli 1kg (10túi nhựa x 100g)	174	Túi	24,695,049
1434	MKV-Amox 50 1kg (10túi nhựa x 100g)	83	Túi	40,687,505
1435	CL-Amoxcoli ⁵⁰ 1kg (10 túi x100g)	69	Túi	33,591,852
1436	CL-Amoxcoli ⁵⁰ 1kg (10 túi x100g)	6	Túi	2,910,184
1437	MKV-Amox 50 1kg (10túi bạc x 100g)	63	Túi	31,557,658
1438	MKV-Amox 50 1kg (10túi bạc x 100g)	22	Túi	10,826,998



1439	CL-Amoxcoli 1kg (10túi bạc x 100g)	100	Túi	14,522,657
1440	CL-Amoxcoli 1kg (10túi bạc x 100g)	24	Túi	3,481,266
1441	CL-Amoxcoli ^{90*} (Amox50+colis2ty)1kg(10:1)	39	Túi	18,277,430
1442	CL-Amoxcoli50+ (Anh Quốc) 1kg(10:1)	50	Túi	25,643,305
1443	CL-Amoxgen 250ml	118	Chai	18,798,303
1444	CL-Amoxgen (CLV-Key) 100ml	10	Chai	744,232
1445	CL-Amoxcoli (CLV-Key) 1kg (10túix100g)	10	Túi	1,516,787
1446	MKV-Amox 50 (CLV-Key) 5kg (5túix1kg)	17	Túi	37,746,899
1447	MKV-Amox 50 (CLV-Key) 1kg (10túix100g)	5	Túi	2,321,154
1448	CL-Amoxgen (FARM) 100ml	3,478	Chai	235,290,984
1449	CL-Amoxgen (FARM) 250ml	1,339	Chai	221,306,788
1450	MKV-Amox 50 (FARM) 1kg	11	Túi	5,383,691
1451	CL-Amoxcoli (FARM) 2kg	707	Túi	171,030,521
1452	MKV-Amox Max (Bình An Phát) 1kg	11	Túi	6,284,337
1453	Ampicillin 1g	33	Chai	163,103
1454	Ampicoli-B 50g	226	Túi	1,410,774
1455	Ampicoli-B 100g	105	Túi	1,118,039
1456	Ampicolistin 20ml	301	Chai	4,551,535
1457	Ampicolistin 20ml	24	Chai	352,275
1458	Ampicolistin 100ml	283	Chai	17,382,152
1459	Ampicolistin 100ml	10	Chai	587,367
1460	Ampi-Strep 100g	519	Túi	7,636,956
1461	Ampi-strep 1kg (10túix100g)	3	Túi	436,240
1462	Ampicoli-B (FARM) 1kg	37	Túi	3,352,265
1463	Analgin 100ml	1,152	Chai	20,926,446
1464	Analgin 100ml	29	Chai	441,168
1465	Analgin 2ml	10,500	ống	5,005,051
1466	Analgin C-Fort 100ml	452	Chai	8,837,261
1467	Analgin C-Fort 100ml	109	Chai	2,131,110
1468	Analgin C-Fort 20ml	1,207	Chai	6,419,691
1469	Analgin C-Fort 20ml	54	Chai	286,468
1470	Analgin C-Fort (FARM) 100ml	895	Chai	15,771,262
1471	Analgin C-Fort (CLV-GC (B.A.P)) 100ml	20	Chai	360,239
1472	Anti-Coc 20g	289	Túi	960,255
1473	Anti-Coc 100g	124	Túi	1,485,704
1474	Anti-Paravet 100ml	6	Chai	155,050
1475	Anti-Paravet 20ml	12	Chai	129,385
1476	Anti-coc 1kg (10túix100g)	21	Túi	2,439,403
1477	Anti-Paravet (FARM) 250ml	429	Chai	23,586,624
1478	Anti-Paravet (PT) 100ml	70	Chai	1,710,830
1479	Apra-Colis 100g	47	Túi	555,006
1480	Apra-colis 1kg (10túix100g)	13	Túi	1,618,938
1481	Ascarex-D 10g	697	Túi	2,136,416
1482	Ascarex-D 100g	156	Túi	3,270,766
1483	Ascarex-D(CLV-Key) 5kg(5túix1kg)	3	Túi	2,423,227
1484	Ascarex-D (CLV-Key-Feed) 1kg(10túix100g)	4	Túi	720,422
1485	Atropin Sulfate 100ml	961	Chai	7,721,912
1486	Atropin Sulfate 100ml	74	Chai	565,372
1487	Atropin Sulfate 20ml	300	Chai	925,861
1488	Atropin Sulfate 20ml	124	Chai	382,531
1489	Atropin Sulfate (CLV-Key) 100ml	10	Chai	94,110
1490	Bộ Đặc trị bại (3túi)	128	Bộ	2,485,078
1491	Bộ Đặc trị bại (3túi)	60	Bộ	1,070,382
1492	Ban nóng gia súc 100g	5	Túi	37,067
1493	Ban nóng gia súc 1kg (10túix100g)	10	Túi	883,892
1494	B.Complex 100ml	12	Chai	125,132
1495	B.Complex 2ml	4,000	ống	1,719,102
1496	B.Complex 2ml	2,600	ống	1,133,637
1497	B.Complex Super 500ml	2,665	Chai	22,658,459
1498	B.Complex Super 500ml	105	Chai	887,589
1499	Mekobenxide 80 (cá) 1lít	387	Chai	35,618,572
1500	Mekobenxide 80 (cá) 1lít	204	Chai	18,695,696
1501	CL-B.M.D powder 1kg	20	Túi	1,795,548
1502	CL-B.M.D powder (FARM) 2kg	127	Túi	21,148,908
1503	Bộ Phòng bệnh tổng hợp (3túix100g)	73	Bộ	1,330,951



1504	Bộ Phòng bệnh tổng hợp (3túix100g)	143	Bộ	2,417,471
1505	Meko.Brom INJ 100ml	45	Chai	327,194
1506	Meko.Brom INJ 100ml	23	Chai	167,068
1507	Meko.Brom INJ 20ml	250	Chai	699,619
1508	Meko.Brom INJ 20ml	104	Chai	303,561
1509	MKV-Brom Powder (bạc hà) 1kg	9	Túi	408,098
1510	MKV-Brom Powder (bạc hà) 1kg(10túix100g)	23	Túi	1,682,280
1511	MKV-Brom Powder (Bạc hà) 10kg	10	Túi	4,670,480
1512	MKV-Brom Powder (CLV-Key) 1kg	5	Túi	255,735
1513	MKV-Brom Powder (CLV-Key)1kg(10túix100g)	15	Túi	1,116,660
1514	Meko.Brom INJ (FARM) 100ml	677	Chai	3,018,257
1515	MKV-Brom Powder (FARM) 2kg	643	Túi	54,062,258
1516	Bộ đặc trị tang 10ml (gà)	397	Bộ	6,284,815
1517	Bộ Ủm Gia Cầm G-01 (3túix100g)	220	Bộ	4,513,441
1518	Bộ Ủm Gia Cầm G-01 (Anh Quốc)(3túix100g)	50	Bộ	1,226,093
1519	Bye-Cilox 1kg	163	Túi	5,180,167
1520	Bye-Cilox 200g	1,137	Túi	7,168,867
1521	Bye-Cilox 1kg (5túix200g)	122	Túi	4,571,594
1522	Bye-Cilox 1kg (5túix200g)	19	Túi	666,781
1523	Bye-Cilox 10kg (10túix1kg)	5	Túi	1,651,794
1524	Bye-Cilox (FARM) 2kg	1	Túi	45,875
1525	Calcium fort 5ml	1,000	ống	594,497
1526	CL-Calcimix 500g	67	Túi	855,758
1527	CL-Calcimix 500g	150	Túi	1,915,794
1528	CL-Calcimix 1kg	1,436	Túi	36,269,826
1529	CL-Calcimix 1kg	63	Túi	1,553,682
1530	CL-Calcimix 10kg	10	Túi	2,536,108
1531	Camphona 100ml	100	Chai	2,732,378
1532	Camphona 2ml	71,300	ống	46,705,545
1533	Cảm cúm 100g	1,485	Túi	13,427,799
1534	Cảm cúm 5g	4,300	Túi	2,874,543
1535	Cảm cúm 50g	170	Túi	842,633
1536	Cảm cúm 50g	854	Túi	4,232,994
1537	Cảm cúm (tôi) 1kg (10túix100g)	54	Túi	5,006,978
1538	Cảm cúm 1kg (10túix100g)	50	Túi	4,450,565
1539	Cảm cúm 1kg (10túix100g)	50	Túi	4,718,276
1540	Cảm cúm 10kg	10	Túi	7,191,604
1541	Mekocanxi 20ml	92	Chai	586,111
1542	Mekocanxi 20ml	28	Chai	178,225
1543	Mekocanxi 100ml	194	Chai	2,762,384
1544	Mekocanxi 100ml	49	Chai	647,672
1545	Canxi-phos (CLV-Key) 1 lít	47	Chai	2,191,110
1546	Mekocanxi (FARM) 100ml	122	Chai	1,345,859
1547	Cataxim 20ml	107	Cặp	2,304,780
1548	Cataxim 20ml	6	Cặp	128,469
1549	Cataxim 100ml	1,108	Cặp	70,455,429
1550	Cataxim 100ml	245	Cặp	15,150,143
1551	Cataxim 250ml	2,009	Cặp	305,978,887
1552	Cataxim 250ml	436	Cặp	65,821,980
1553	Cataxim (CLV-Key) 250ml	196	Cặp	33,409,007
1554	Cataxim (CLV-Key) 100ml	30	Cặp	2,147,867
1555	Cataxim (FARM) 250ml	393	Cặp	54,155,951
1556	Ceftifur 5% 20ml	453	Chai	7,573,164
1557	Ceftifur 5% 100ml	357	Chai	24,253,429
1558	MKV-Ceffen 100ml	51	Chai	5,964,204
1559	MKV-Ceffen 100ml	43	Chai	4,951,512
1560	Ceftifur 5% (CLV-Key) 100ml	12	Chai	838,119
1561	Ceftifur 5% (FARM) 100ml	2,774	Chai	184,325,887
1562	Cevimix 10% (FARM) 2kg	686	Túi	61,575,152
1563	Chlor Extra 20ml	137	Chai	1,031,681
1564	Meko-Clean 1lít	35	Chai	2,523,960
1565	Clean Foam (FARM) 20lít	9	Chai	8,357,120
1566	Mekococ 5 10ml	853	Chai	4,120,060
1567	Mekococ 5 10ml	302	Chai	1,441,479
1568	Mekococ 5 100ml	125	Chai	4,634,004

1569	Mekococ 5 100ml	64	Chai	2,346,468
1570	Mekococ 5 (FARM) 200ml	512	Chai	30,583,093
1571	Mekococ 5 (PT) 100ml	200	Chai	7,650,405
1572	Còn 700 (FARM) 2 lít	196	Chai	10,527,323
1573	Danoflox 20ml	2	Chai	114,086
1574	CL-Deltox 1lít	50	Chai	14,486,162
1575	CL-Deltox 50ml	508	Chai	7,750,525
1576	CL-Deltox (Anh Quốc) 100ml	200	Chai	6,376,021
1577	CL-Deltox (Anh Quốc) 1lít	50	Chai	14,400,658
1578	CL-Deltox (FARM) 1lít	199	Chai	57,299,842
1579	Dexasone 20ml	61	Chai	295,385
1580	Dexasone 20ml	29	Chai	140,004
1581	Dexasone 100ml	133	Chai	2,114,112
1582	Dexasone 100ml	50	Chai	786,093
1583	Mekodine-Fort 100 (tôm) 1lít	60	Chai	5,339,924
1584	D.M.C (Chó, mèo) 100ml	149	Chai	2,155,656
1585	D.M.C (Chó, mèo) 100ml	100	Chai	1,446,749
1586	D.M.C (GS-GC) 100ml	95	Chai	1,293,820
1587	CL-Dotyl (CLV-Key-Feed) 1kg(10:1)	3	Túi	731,784
1588	MKV-Doxy 50% 1kg	53	Túi	37,928,754
1589	MKV-Doxy 50% 1kg (10túix100g)	28	Túi	20,195,029
1590	CL-Doxgen 1kg (10túix100g) (HLC)	15	Túi	14,231,544
1591	CL-Doxflor Oral 1 lít	42	Chai	17,076,245
1592	CL-Doxflor Oral 15ml (Gà)	489	Chai	5,744,035
1593	MKV-Doxy 50% (Anh Quốc)1kg (10túix100g)	50	Túi	34,189,464
1594	MKV-Doxy 50%(QuangHùng MB)1kg(10túix100g)	100	Túi	68,246,788
1595	MKV-Doxy 50% (CLV-Key) 1kg (10túix100g)	1	Túi	735,451
1596	CL-Doxy 20% (Farm) 2kg	390	Túi	301,367,593
1597	CL-Doxgen (Binh An Phát) 1kg	5	Túi	4,692,550
1598	E.C.P 5ml	4,193	Chai	11,618,593
1599	E.C.P 5ml	563	Chai	1,559,841
1600	E.C.P (CLV-Key) 5ml	100	Chai	347,908
1601	CL-Electrolyte 1kg (10túix100g)	19	Túi	661,413
1602	CL-Electrolyte 1kg (10túix100g)	111	Túi	3,852,901
1603	CL-Electrolyte (CLV-Key) 1kg(10túix100g)	10	Túi	510,148
1604	CL-Electrolyte (FARM) 2kg	850	Túi	29,412,231
1605	CL-Enro 50 100ml	46	Chai	732,421
1606	CL-Enro 50 100ml	50	Chai	785,187
1607	CL-Enro 50 20ml	5	Chai	30,859
1608	Enrocin 100g	19	Túi	382,914
1609	Enrocin 1kg (10túix100g)	15	Túi	2,844,190
1610	Enro Oral 500ml	13	Chai	787,925
1611	Enrocin (CLV-Key) 5kg (5túix1kg)	2	Túi	1,790,169
1612	CL-Enro 50 (CLV-Key) 100ml	5	Chai	78,203
1613	CL-Enro 50 (FARM) 100ml	1,259	Chai	18,352,208
1614	Enrocin (FARM) 1kg	5	Túi	918,397
1615	Meko-Ery 30 100g	15	Túi	1,671,098
1616	Mekoprofen 20ml	5	Chai	55,194
1617	Mekoprofen 100ml	103	Chai	3,830,905
1618	Mekoprofen (CLV-Key) 100ml	12	Chai	466,263
1619	Mekoprofen (FARM) 100ml	454	Chai	17,049,184
1620	Fer-B12 20ml	270	Chai	1,601,283
1621	Fer-B12 100ml	81	Chai	1,355,491
1622	Fer-B12 100ml	27	Chai	438,927
1623	Fer-Dextran 5% 2ml	2,020	ống	1,161,152
1624	Fer-Dextran 5% 2ml	2,480	ống	1,425,573
1625	Fer 200 100ml	39	Chai	1,304,891
1626	Fer 200 20ml	24	Chai	281,658
1627	Fer 200 (Anh Quốc) 20ml	100	Chai	1,257,576
1628	Fer-B12 (CLV-Key) 100ml	10	Chai	195,656
1629	Fer-B12 (FARM) 250ml	536	Chai	23,749,788
1630	CL-Flor 30 20ml	100	Chai	1,226,224
1631	CL-Flor 30 20ml	11	Chai	134,885
1632	CL-Flor 30 100ml	2	Chai	110,391
1633	CL-Flodoxy 100ml	50	Chai	2,451,752

1634	CL-Flodoxo 100ml	22	Chai	1,079,768
1635	CL-Flodoxo 20ml	165	Chai	2,137,385
1636	CL-Flodoxo 20ml	14	Chai	181,703
1637	Mekoflox 10 100ml	30	Chai	890,399
1638	Mekoflox 10 10ml	2,164	Chai	7,756,321
1639	Mekoflox 10 10ml	311	Chai	1,170,504
1640	Mekoflox LA 100ml	6	Chai	3,099,616
1641	MKV-Florfenicol 50 1kg	62	Túi	33,129,059
1642	Meko.Floxy 100g	32	Túi	1,181,040
1643	MKV-Florfenicol 50 1kg (10túi x 100g)	93	Túi	49,962,936
1644	Meko.Floxy 1kg (10túi x 100g)	71	Túi	27,481,243
1645	Meko.Floxy 1kg (10túi x 100g)	42	Túi	16,201,262
1646	Mekoflor (Flor 10%) 1kg	35	Túi	3,739,610
1647	MKV-Florfenicol 50 (CLV-Key) 5kg (5túi x 1kg)	2	Túi	3,904,549
1648	CL-Flodoxo (CLV-key) 100ml	10	Chai	479,938
1649	MKV-Florfenicol 50 (CLV-Key-Feed) 1kg (10:1)	4	Túi	1,761,504
1650	CL-Flor 30 (FARM) 100ml	2,203	Chai	116,464,975
1651	Meko.Floxy (FARM) 1kg	6	Túi	1,986,092
1652	Formavet 500g	5	Chai	283,742
1653	Formavet 1kg	2	Chai	208,905
1654	Formavet (CLV-Key) 1kg	49	Chai	5,184,277
1655	Formavet (CLV-Key) 500g	40	Chai	2,317,169
1656	Gentamycin 100ml	29	Chai	709,169
1657	Genta-Tylo (Chó, mèo) 10ml	1,000	Chai	3,729,695
1658	Genta-tylo 20ml	28	Chai	232,373
1659	Genta-tylo 100ml	47	Chai	1,492,404
1660	Genta-Tylo (FARM) 100ml	2,634	Chai	89,755,658
1661	Giải độc gan 100g	12	Túi	70,266
1662	Giải độc gan 1kg	6	Túi	293,434
1663	Giải độc gan 1kg (10túi nhựa x 100g)	46	Túi	2,430,420
1664	Giải độc gan Oral 1lít	22	Chai	890,174
1665	Giải độc gan Oral 1lít	22	Chai	795,559
1666	Giải độc gan 1kg (10túi bạc x 100g)	200	Túi	12,538,881
1667	Giải độc gan 1kg (10túi bạc x 100g)	51	Túi	3,188,183
1668	Giải độc gan Oral (CLV-Key) 1lít	76	Chai	3,102,508
1669	Giải độc gan (CLV-Key) 5kg (5túi x 1kg)	19	Túi	4,436,372
1670	Glucanvita 1kg (10túi x 100g)	41	Túi	3,046,131
1671	Glucanvita 1kg (10túi x 100g)	89	Túi	6,607,834
1672	MKV-Growth New 200g	90	Túi	579,160
1673	MKV-Growth New 1kg	67	Túi	1,634,812
1674	MKV-Growth New 10kg (10túi x 1kg) (Xô)	16	Hộp	4,611,013
1675	MKV-Growth New 5kg xá	40	Hộp	5,185,671
1676	MKV-Growth for fish 1kg	85	Túi	4,751,226
1677	MKV-Growth New 5kg (5túi x 1kg)	20	Hộp	2,916,044
1678	MKV-Growth New 1kg (5túi x 200g)	113	Túi	3,818,390
1679	MKV-Growth New (FARM) 2kg	400	Túi	15,295,907
1680	CL-Halquinol (Anh Quốc) 1kg (10túi x 100g)	50	Túi	17,151,501
1681	CL-Halquinol 1kg (10túi x 100g)	11	Túi	3,398,165
1682	CL-Halquinol (CLV-Key) 1kg (10túi x 100g)	10	Túi	3,333,811
1683	CL-Halquinol (FARM) 2kg	54	Túi	31,284,061
1684	CL-Iodine 1 lít	120	Chai	10,545,173
1685	CL-Iodine (Anh Quốc) 1 lít	100	Chai	8,788,962
1686	CL-Iodine (FARM) 1 lít	120	Chai	10,227,866
1687	MKV-Ivermec 20g	2,453	Túi	5,123,658
1688	MKV-Ivermec 100g	492	Túi	2,857,492
1689	MKV-Ivermec 1kg	20	Túi	814,345
1690	MKV-Ivermec 1kg (10túi x 100g)	47	Túi	2,759,391
1691	MKV-Ivermec (CLV-Key) 5kg (5túi x 1kg)	3	Túi	644,340
1692	Kampicin 1g	440	Chai	1,644,290
1693	Kaomycin 10g	1,975	Túi	4,763,546
1694	Levamisol 5g	3,475	Túi	3,024,026
1695	Levamisol 5g	325	Túi	282,823
1696	Levamisol 1kg (10túi x 100g)	6	Túi	866,048
1697	Levamisol (FARM) 2kg	90	Túi	23,108,828
1698	Lincomycin 10% 1kg (10túi x 100g)	8	Túi	1,286,465

1699	Mekoflor (Flor 10%) (FARM) 2kg	1,000	Túi	274,086,309
1700	Mekomec 10ml	7,190	Chai	23,072,210
1701	Mekomec 100ml	15	Chai	360,428
1702	MKV-Mekovit 100g	3	Túi	14,318
1703	MKV-Mekovit 1kg	120	Túi	4,266,969
1704	MKV-Mekovit 1kg (10túix100g)	11	Túi	510,803
1705	MKV-Mekovit (Úm Gia Cầm) 10g	1,500	Túi	1,330,523
1706	MKV-Mekovit (Úm Gia Cầm) 1kg(10túix100g)	14	Túi	762,920
1707	MKV-Mekovit (Úm Gia Cầm) 1kg(10túix100g)	22	Túi	1,244,663
1708	MKV-Mekovit (FARM) 1kg	65	Túi	2,029,566
1709	Men tiêu hóa 100g	436	Túi	2,594,013
1710	Men tiêu hóa 1kg	165	Túi	7,643,409
1711	Men tiêu hóa 1kg	33	Túi	1,482,798
1712	Men tiêu hóa (thủy sản) 100g	223	Túi	1,310,816
1713	Men tiêu hóa (thủy sản) 1kg	155	Túi	7,039,856
1714	Men xử lý đáy ao 100g	315	Túi	2,221,772
1715	Men xử lý đáy ao 1kg	51	Túi	2,838,925
1716	Men xử lý đáy ao 1kg	30	Túi	1,669,956
1717	Men tiêu hóa 1kg (10túix100g)	98	Túi	5,770,001
1718	Men tiêu hóa 1kg (10túix100g)	49	Túi	2,778,991
1719	Men uống cao cấp (Thảo dược) 20ml	303	Chai	899,919
1720	Men tiêu hóa 5kg	5	Túi	1,203,095
1721	Men xử lý đáy ao(CLV-Key) 5Kg (5túix1kg)	6	Túi	1,647,710
1722	Men tiêu hóa (CLV-Key) 1kg (10túix100g)	90	Túi	6,241,258
1723	CL-Men tiêu hóa (FARM) 2kg	355	Túi	21,750,207
1724	ADEB.Methilysin(Vỗ béo cao cấp) 1kg(5:1)	67	Túi	1,897,130
1725	ADEB.Methilysin(Vỗ béo cao cấp) 1kg(5:1)	172	Túi	5,189,691
1726	ADEB-Methilysin (CLV-Key) 5kg(5túix1kg)	2	Túi	219,018
1727	Mỡ ghè vàng 25g	1,345	Chai	4,588,411
1728	Mỡ ghè xanh 30g	1,972	Chai	7,263,670
1729	Mỡ ghè xanh 30g	1,264	Chai	4,641,688
1730	CL-Neotesul 50g	637	Túi	3,405,946
1731	Nor-Algin 100ml	288	Chai	8,523,100
1732	Nor-Algin 100ml	28	Chai	785,233
1733	CL-Norcin (FARM) 2kg	301	Túi	137,243,287
1734	Nước cất (Olmix) 200ml	2,040	Chai	15,952,198
1735	MKV-Nystatin 100g	149	Túi	3,307,645
1736	MKV-Nystatin 100g	26	Túi	516,745
1737	MKV-Nystatin (CLV-Key) 5kg(5túix1kg)	10	Túi	9,901,344
1738	CL-Oresol 100g	85	Túi	472,001
1739	Oxytocin 2ml	160,360	ống	117,634,666
1740	Oxytocin 2ml	6,380	ống	4,561,499
1741	Oxytocin 20ml	138	Chai	1,135,185
1742	Oxytocin 20ml	23	Chai	183,231
1743	Oxytocin 100ml	308	Chai	7,186,811
1744	Oxytocin 100ml	172	Chai	3,996,925
1745	Oxytocin (FARM) 100ml	900	Chai	19,097,085
1746	MKV-Para C 1kg (10túix100g)	93	Túi	6,754,767
1747	MKV-Para C 1kg (5túix200g)	100	Túi	6,824,790
1748	MKV-Para C 1kg (5túix200g)	165	Túi	11,074,074
1749	MKV-Para C (CLV-Key) 1kg	30	Túi	1,879,970
1750	MKV-Para C (FARM) 2kg	863	Túi	114,352,677
1751	MKV-Para C (Bình An Phát) 1kg	13	Túi	725,996
1752	Pencin 4g	450	Chai	3,369,854
1753	Penicillin G Kali 0,63g	2,560	Chai	7,126,240
1754	Pen-Strep 10ml	5,000	Chai	15,659,692
1755	Pen-Strep 100ml	499	Chai	11,841,383
1756	Pen-Strep 100ml	84	Chai	1,855,396
1757	Pen-Strep 500ml	3,590	Chai	299,341,985
1758	Pen-Strep (CLV-Key) 500ml	240	Chai	19,971,181
1759	Premix Heo Đực Giống (FARM) 2kg	358	Túi	71,273,553
1760	Promin super 1lít	98	Chai	7,711,742
1761	Promin super (nhân sâm) 1lít	17	Chai	1,194,030
1762	Promin super (CLV-Key) 1lít	100	Chai	8,127,396
1763	Meko.Proges E (FARM) 100ml	44	Chai	3,481,070

72.
TY
IN
IU
AY
TIỆ

1764	Mekosal 100ml	694	Chai	15,330,477
1765	Mekosal 100ml	229	Chai	4,907,375
1766	Mekosal 20ml	1,268	Chai	9,044,396
1767	Mekosal 20ml	225	Chai	1,583,403
1768	Mekosal (gà) 5ml	551	Chai	2,921,197
1769	Mekosal (CLV-Key) 100ml	5	Chai	107,359
1770	Mekosal (FARM) 100ml	1,339	Chai	26,804,379
1771	Septotryl 24% 100ml	88	Chai	5,438,812
1772	Shampoo-Super 100ml	452	Chai	2,752,656
1773	Shampoo-Antipara 100ml	290	Chai	1,773,172
1774	Shampoo-Antipara 350ml	77	Chai	1,923,831
1775	Siêu tăng trọng 1kg (10túix100g)	100	Túi	5,941,212
1776	Sinh lý mặn 9%o 100ml	14,490	Chai	18,050,929
1777	Sinh lý mặn 9%o 500ml	2,693	Chai	15,785,366
1778	Mekoson S 100ml	2	Chai	74,645
1779	Mekoson S 15ml (gà)	64	Chai	848,190
1780	CL-Specinfect 20ml	121	Chai	1,641,054
1781	CL-Specinfect 20ml	68	Chai	919,788
1782	CL-Specinfect 100ml	187	Chai	9,844,406
1783	CL-Specinfect 100ml	253	Chai	13,272,184
1784	Spiracolis 50ml	91	Chai	3,344,270
1785	Spiracolis 100ml	76	Chai	5,416,547
1786	Streptomycin Sulfate 1g	2,321	Chai	5,902,400
1787	Strepto-Terramycin 100g	684	Túi	16,604,400
1788	Strepto-Terramycin New 100g	1,000	Túi	7,421,488
1789	Strychnal B1 100ml	65	Chai	848,226
1790	Strychnal B1 100ml	2	Chai	25,259
1791	Strepto-Terramycin 1kg (10túix100g)	55	Túi	13,201,879
1792	Strepto-terramycin New 1kg (10túix100g)	8	Túi	624,305
1793	Meko-Sulfan (cá) 100g	500	Túi	8,819,520
1794	MKV-Sulfamono* 1kg (10túix100g) (80:20)	9	Túi	10,238,444
1795	Terramycin-500 5g	1,700	Túi	1,860,026
1796	Terramycin-500 5g	1,200	Túi	1,312,959
1797	Terramycin-500 100g	18	Túi	324,251
1798	CL-Terramycin 500 (CLV-Key)5kg(5túix1kg)	10	Túi	9,801,469
1799	Tetra trứng GC 100g	165	Túi	1,147,310
1800	Tetra trứng GC 1kg (lon)	129	Lon	8,174,170
1801	Tetra trứng GC 1kg	31	Túi	1,776,008
1802	Tetra trứng GC 1kg (10túix100g)	19	Túi	1,280,426
1803	Tetra trứng GC (CLV-Key) 5kg(5túix1kg)	32	Túi	8,303,117
1804	Thuốc sát trùng chuồng trại 50ml	214	Chai	696,797
1805	Thuốc sát trùng chuồng trại 50ml	166	Chai	537,563
1806	Thuốc sát trùng chuồng trại 500ml	146	Chai	2,733,248
1807	Thuốc sát trùng chuồng trại 500ml	75	Chai	1,403,465
1808	Thuốc sát trùng chuồng trại 1lít	187	Chai	5,998,626
1809	Thuốc sát trùng chuồng trại 1lít	35	Chai	1,122,063
1810	Thuốc sát trùng chuồng trại 5lít	12	Chai	1,773,638
1811	Thuốc sát trùng chuồng trại 5lít	11	Chai	1,612,970
1812	Thuốc sát trùng chuồng trại 20lít	1	Chai	566,873
1813	Thuốc STCT (CLV-Key) 5lít	2	Chai	285,936
1814	Thuốc sát trùng chuồng trại(CLV-Key)1lít	82	Chai	2,668,674
1815	Thuốc STCT (CLV-Key-Feed) 500ml	60	Chai	1,154,174
1816	Thuốc sát trùng chuồng trại (FARM) 5lít	266	Chai	37,410,911
1817	Thuốc tím (FARM) 1kg	24	Túi	1,723,023
1818	Tiamulin 50ml	12	Chai	196,413
1819	Tiamulin 1kg (10túi x100g)	9	Túi	1,167,033
1820	Tiamulin (CLV-Key)1kg (10túi x100g)	9	Túi	1,260,484
1821	Tiamulin (FARM) 100ml	677	Chai	14,326,133
1822	Tiamulin (FARM) 1kg	66	Túi	7,269,752
1823	Tiamulin (FARM) 2kg	314	Túi	80,184,850
1824	MKV-Ticosin Oral 15ml (gà)	62	Chai	938,687
1825	MKV-Trypsin 100ml	903	Chai	21,096,088
1826	MKV-Trypsin 100ml	67	Chai	1,549,846
1827	MKV-Trypsin 250ml	60	Chai	3,319,715
1828	MKV-Trypsin 250ml	100	Chai	5,532,858

1829	MKV-Tulacin 20ml	56	Chai	5,033,108
1830	MKV-Tulacin 20ml	57	Chai	5,172,954
1831	MKV-Tulacin (CLV-Key-Feed) 20ml	10	Chai	912,966
1832	CL-Tylva 50 1kg (10túix100g)	6	Túi	840,024
1833	Tylan 200 100ml	32	Chai	1,840,903
1834	Tylan 200 100ml	8	Chai	464,704
1835	CL-Tylva 50 10kg	2	Túi	2,346,512
1836	Tylan 200 (CLV-Key) 100ml	53	Chai	3,197,104
1837	CL-Tylva (FARM-FEED) 25KG	5	Túi	82,075,435
1838	Urotropin 100ml	142	Chai	1,070,564
1839	Urotropin 100ml	9	Chai	66,191
1840	Vita Gluco C.K 100g	31	Túi	156,567
1841	Vita Gluco C.K 1kg	50	Túi	1,860,736
1842	Vitamin C 100ml	232	Chai	1,987,993
1843	Vitamin E 2ml	23,520	ống	24,500,750
1844	Vitamin K3 0,5% 100ml	31	Chai	294,464
1845	Vita Gluco C.K 1kg (10túix100g)	50	Túi	2,529,208
1846	Vita Gluco C.K 1kg (10túix100g)	39	Túi	1,790,317
1847	Vitamin C (bột-bạc hà)1kg(10túix100g)	40	Túi	2,351,973
1848	Vitamin ADE 100ml	15	Chai	1,102,390
1849	Vitamin C (20% bột) 1kg	30	Túi	1,337,916
1850	Vita Gluco C.K (Anh Quốc) 1kg(10:1)	200	Túi	12,153,538
1851	Vitamin C (20% bột) 1kg (5túix200g)	46	Túi	2,747,301
1852	Vitamin C (20% bột) 1kg (10túix100g)	60	Túi	3,862,879
1853	Vita Gluco C.K 10kg	10	Túi	3,552,276
1854	Vita Gluco C.K (CLV-Key) 5kg (5túix1kg)	46	Túi	7,956,334
1855	Vitamin C (CLV-Key) 5kg(5túix1kg)	12	Túi	2,368,899
1856	Vitamin ADE (FARM) 100ml	1,075	Chai	78,520,757
1857	Vitamin C (20% bột) (Bình An Phát) 1KG	80	Túi	3,759,316
1858	Zym-Plus 1kg	138	Túi	11,290,812
1859	Zym-Plus 1kg (10túix100g)	358	Túi	32,216,140
1860	Zym-Plus 1kg (10túix100g)	45	Túi	3,634,219
1861	Cataloge (thủy Sản)	26	Hộp	581,109
1862	Áo đồng phục	37	Hộp	3,104,511
1863	Áo thun	4	Hộp	388,800
1864	Bao thư	90	Hộp	80,730
1865	Túi xách	180	Hộp	2,391,791
1866	Xylanh	39	Hộp	26,910,000
1867	Phiếu tính tiền	220	Hộp	2,530,000
1868	Phiếu tính tiền	50	Hộp	575,000
1869	Áo sơ mi đồng phục	6	Hộp	1,908,000
1870	Áo Thun cổ trụ	84	Hộp	6,631,387
1871	Bảng giá Miền Nam - Line 1	6	Hộp	30,558
1872	Cataloge CLV	42	Hộp	2,100,000
1873	Cataloge (Thú Y)	7	Hộp	350,000
1874	Catalogue CLV (key)	270	Hộp	8,505,000
1875	Sổ giao hàng	190	Hộp	2,565,000
1876	Sổ giao hàng	60	Hộp	810,000
1877	Suất quà tặng 1	69	Bộ	6,706,800
1878	Suất quà tặng 1	41	Bộ	3,985,200
1879	Suất quà tặng 2	440	Bộ	121,776,000
1880	BỘ LY THỦY TINH	54	Bộ	6,940,080
1881	Quà tặng A	404	Hộp	49,145,096
1882	Quà tặng C	423	Hộp	69,926,325
1883	Áo Thun Calavet	170	Hộp	20,563,200